



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 21

Ngày 01 tháng 6 năm 2013

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

13-5-2013 - Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

3

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

09-5-2013 - Quyết định số 2296/QĐ-UBND về phê duyệt “Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành y tế thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2012 - 2015”.

20

11-5-2013 - Quyết định số 2398/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

28

- 13-5-2013 - Quyết định số 2416/QĐ-UBND về chia tách ấp Thới Tứ và ấp Trung Đông thuộc xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn. 47
- 14-5-2013 - Quyết định số 2465/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch triển khai đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã của thành phố Hồ Chí Minh năm 2013 theo Quyết định số 1956/QĐ - TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. 49
- 15-5-2013 - Quyết định số 2506/QĐ-UBND phê duyệt Đề án nông thôn mới xã Đa Phước, huyện Bình Chánh giai đoạn 2013 - 2015. 57

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2013/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 5 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động
của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 19 tháng 10 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thuộc Trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 1991 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thành lập Sở Giáo dục và Đào tạo trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 652/TTr-

GDDT ngày 11 tháng 3 năm 2013 và của Giám đốc Sở Nội vụ thành phố tại Tờ trình số 213/TTr-SNV ngày 03 tháng 4 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm Quyết định này Quy chế tổ chức hoạt động của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 51/2009/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND
ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Chức năng

Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, tham mưu giúp Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, bao gồm: mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục và đào tạo, tiêu chuẩn nhà giáo và tiêu chuẩn cán bộ quản lý giáo dục; tiêu chuẩn cơ sở vật chất, thiết bị trường học và đồ chơi trẻ em; quy chế thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ; bảo đảm chất lượng giáo dục và đào tạo.

Sở Giáo dục và Đào tạo có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được cấp kinh phí hoạt động thường xuyên từ ngân sách và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để hoạt động theo quy định.

Sở Giáo dục và Đào tạo có tên giao dịch bằng tiếng Anh là: Department of Education and Training HCMC (viết tắt DOET HCMC).

Trụ sở làm việc của Sở Giáo dục và Đào tạo đặt tại số 66 - 68 Lê Thánh Tôn, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Vị trí

Sở Giáo dục và Đào tạo chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân Thành phố; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm báo cáo các công tác của Sở cho Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Giáo dục và Đào tạo theo định kỳ hoặc khi được yêu cầu.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN

Điều 3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Dự thảo quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 05 năm và hàng năm, chương trình, dự án, đề án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước, quyết định, chỉ thị về lĩnh vực giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố để phát triển giáo dục;

b) Dự thảo mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh đối với các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý của địa phương để Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định theo quy định của pháp luật;

c) Dự thảo các quy định về tiêu chuẩn chức danh đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các đơn vị thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, các Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện và các văn bản khác thuộc thẩm quyền ban hành của Ủy ban nhân dân Thành phố về lĩnh vực giáo dục.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Dự thảo Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đổi tên, chuyển đổi loại hình các cơ sở giáo dục (bao gồm cả các cơ sở giáo dục có sự tham gia đầu tư của các tổ chức, cá nhân nước ngoài): trường trung cấp chuyên nghiệp; trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trong đó có cấp học trung học phổ thông; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân Thành phố;

b) Dự thảo quy định mối quan hệ công tác giữa Sở Giáo dục và Đào tạo với các Sở có liên quan và Ủy ban nhân dân quận, huyện;

c) Dự thảo các quyết định, chỉ thị cá biệt thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố;

d) Dự thảo quyết định công nhận, không công nhận trường mầm non, trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia theo quy định về trường chuẩn quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

e) Dự thảo quyết định cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cho trường phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục các trường phổ thông.

3. Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình và các nội dung khác về giáo dục sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện kiểm tra, thanh tra công tác chuyên môn, nghiệp vụ các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, các Phòng Giáo dục và Đào tạo về thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục; công tác tuyển sinh, thi cử, xét duyệt, cấp văn bằng, chứng chỉ, kiểm định chất lượng giáo dục; công tác phổ cập giáo dục, chống mù chữ, xây dựng xã hội học tập trên địa bàn và các hoạt động giáo dục khác theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quyết định việc mở ngành đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp đối với các trường trung cấp chuyên nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Kiểm tra xác nhận các điều kiện mở ngành đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn thành phố.

6. Quyết định cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, đình chỉ tuyển sinh đối với các cơ sở giáo dục đào tạo gồm các cơ sở giáo dục có sự tham gia đầu tư của các tổ chức, cá nhân nước ngoài; trường trung cấp chuyên nghiệp; trường trung học phổ thông, trường trung học phổ thông chuyên, trường phổ thông có nhiều cấp học, trong đó có cấp học trung học phổ thông; trung tâm giáo dục thường xuyên; trường phổ thông đặc biệt, chuyên biệt; trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp; trung tâm ngoại ngữ, tin học, bồi dưỡng văn hóa và các cơ sở giáo dục khác thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.

7. Tiếp nhận hồ sơ và tổ chức thẩm định điều kiện để cho phép thành lập, chuyển đổi địa điểm hoạt động, gia hạn thời gian hoạt động, mở chi nhánh, mở phân hiệu, các điểm trường của các trường, trung tâm, viện, hội, văn phòng đại diện và các cơ sở giáo dục khác trên địa bàn thành phố theo quy định của pháp luật; báo cáo với Ủy ban nhân dân Thành phố về sự thay đổi đó.

8. Hướng dẫn xây dựng và tổng hợp kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố; tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

9. Tổ chức ứng dụng các kinh nghiệm, thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến trong giáo dục; tổng kết kinh nghiệm, sáng kiến của địa phương; quản lý công tác nghiên cứu khoa học - công nghệ trong các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn, nghiệp vụ được giao.

10. Tổ chức xây dựng, nhân điển hình tiên tiến và thực hiện công tác thi đua, khen thưởng về giáo dục trên địa bàn thành phố. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra và tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng đối với các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.

11. Giúp Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Quản lý nhà nước về các hoạt động có liên quan đến lĩnh vực giáo dục của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân ở địa phương; hướng dẫn và kiểm tra hoạt động các hội, tổ chức phi Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục được giao quản lý Nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Quản lý hành chính theo lãnh thổ và thực hiện kiểm tra, giám sát việc bảo đảm chất lượng giáo dục của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp trực thuộc các Bộ đóng trên địa bàn;

c) Quản lý các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo gồm trường trung cấp chuyên nghiệp, trường cao đẳng (không bao gồm các trường trung cấp chuyên nghiệp, trường cao đẳng công lập của các Bộ, ngành đóng trên địa bàn thành phố), trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học (trong đó có cấp trung học phổ thông), trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, trung tâm ngoại ngữ - tin học - bồi dưỡng văn hoá và các cơ sở giáo dục khác thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.

d) Kiểm tra việc tuân thủ pháp luật về giáo dục trong việc bảo đảm các điều kiện thành lập trường, hoạt động giáo dục, mở ngành đào tạo, công khai chất lượng giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, việc đào tạo gắn với nhu cầu xã hội của các trường đại học, cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, các trường đại học, cao đẳng tư thục trên địa bàn thành phố theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

e) Quản lý nhà nước các tổ chức dịch vụ, tư vấn đưa người đi du học tự túc ngoài nước theo quy định của pháp luật.

12. Phối hợp với các Sở, ngành liên quan và các Ban Quản lý thẩm định các điều kiện, tiêu chuẩn để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư về giáo dục

đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài; cấp, thu hồi giấy phép hoạt động; hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục có sự tham gia đầu tư của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật.

13. Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác quốc tế về lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố và quy định của pháp luật.

14. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục; huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục trên địa bàn thành phố; kiểm tra việc thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của pháp luật.

15. Hướng dẫn các cơ sở giáo dục xác định vị trí việc làm, số người làm việc; tổng hợp vị trí việc làm, số người làm việc của các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo hàng năm; trình cấp có thẩm quyền phê duyệt danh mục vị trí việc làm, số người làm việc đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc; tổ chức thực hiện và kiểm tra việc tuyển dụng, sử dụng, hợp đồng, điều động, luân chuyển, biệt phái và thực hiện chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức của các cơ sở giáo dục trực thuộc và công chức của Sở Giáo dục và Đào tạo.

16. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức thuộc Sở: Văn phòng, Thanh tra, các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, cách chức, cho từ chức, giáng chức người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các tổ chức và các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; công nhận, không công nhận, thay đổi Hội đồng quản trị, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục ngoài công lập thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân Thành phố, bao gồm cả các trường cao đẳng tự thực đóng trên địa bàn thành phố.

17. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư cụ thể hóa các tiêu chuẩn, định mức kinh phí giáo dục địa phương; hướng dẫn xây dựng và lập dự toán ngân sách giáo dục hàng năm đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo bao gồm: ngân sách chi thường xuyên, chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi mua sắm thiết bị trường học, đồ chơi trẻ em, chương trình mục tiêu quốc gia; xác định, cân đối ngân sách nhà nước chi cho giáo dục hàng năm trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; quyết định phân bổ, giao dự toán chi ngân sách giáo dục đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo sau khi đã được phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn thu hợp pháp khác của các cơ sở giáo dục trên địa bàn.

18. Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền về việc thực hiện chính sách, pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án và các quy định của cấp có thẩm quyền trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân liên quan đến lĩnh vực giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo.

19. Thực hiện cải cách hành chính; công tác thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí theo phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố và quy định của pháp luật.

20. Thực hiện thống kê, thông tin, báo cáo định kỳ, báo cáo hàng năm, báo cáo đột xuất về tổ chức và hoạt động giáo dục của địa phương với Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

21. Quản lý tài chính, tài sản, cơ sở vật chất được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố và quy định của pháp luật.

22. Trong trường hợp cần thiết phục vụ cho sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo ở địa phương, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo được quyết định điều động cán bộ, giáo viên của ngành sau khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

23. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân Thành phố giao.

Chương III

TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

Điều 4. Lãnh đạo Sở

1. Lãnh đạo Sở Giáo dục và Đào tạo có Giám đốc và các Phó Giám đốc. Số lượng Phó Giám đốc do Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định tùy theo tình hình thực tế.

2. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo phụ trách chung và có các Phó Giám đốc giúp việc cho Giám đốc. Giám đốc chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Sở Giáo dục và Đào tạo.

3. Việc bổ nhiệm Giám đốc và các Phó Giám đốc do Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của Nhà nước về quản lý cán bộ.

4. Việc điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, cho từ chức,

ngỉ hưu và thực hiện chế độ chính sách khác đối với Giám đốc và Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Các chức danh khác của Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện theo phân cấp quản lý cán bộ, công chức của Thành phố.

Điều 5. Cơ cấu tổ chức bộ máy

1. Cơ cấu tổ chức Sở Giáo dục và Đào tạo gồm: Văn phòng; Thanh tra; các phòng chuyên môn, nghiệp vụ;

2. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập, sáp nhập hoặc điều chỉnh các phòng chuyên môn, nghiệp vụ trên cơ sở thỏa thuận với Giám đốc Sở Nội vụ; nhiệm vụ cụ thể của các phòng nghiệp vụ do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quy định;

3. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo gồm trường trung cấp chuyên nghiệp, trường cao đẳng (không bao gồm các trường trung cấp chuyên nghiệp, trường cao đẳng công lập của các Bộ, ngành đóng trên địa bàn thành phố, các trường do Sở, ngành thành phố quản lý), trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học (trong đó có cấp trung học phổ thông), trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, trung tâm ngoại ngữ - tin học bồi dưỡng văn hóa và các cơ sở giáo dục khác thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố (Danh sách kèm theo). Việc thành lập các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định theo quy định của pháp luật.

4. Biên chế hành chính và sự nghiệp của Sở Giáo dục và Đào tạo do Ủy ban nhân dân Thành phố giao hàng năm trong tổng chỉ tiêu biên chế hành chính, sự nghiệp của thành phố.

Điều 6. Chế độ làm việc

1. Sở Giáo dục và Đào tạo làm việc theo chế độ thủ trưởng, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo là người đứng đầu đơn vị chịu trách nhiệm cá nhân trước Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và trước pháp luật về thực hiện toàn bộ công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền quản lý nhà nước theo lĩnh vực được giao và chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Giúp Giám đốc theo dõi từng lĩnh vực công tác có các Phó Giám đốc do Giám đốc phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, trước

Ủy ban nhân dân Thành phố và trước pháp luật về toàn bộ kết quả công tác và nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền.

3. Khi Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo vắng mặt, 01 Phó Giám đốc Sở được Giám đốc ủy quyền điều hành toàn bộ hoạt động của Sở và chịu trách nhiệm về công việc được ủy quyền.

4. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo được quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh lãnh đạo các phòng, ban, kế toán trưởng và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Sở theo phân cấp quản lý cán bộ, công chức của thành phố.

Chương IV **QUAN HỆ CÔNG TÁC**

Điều 7. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ sự chỉ đạo, lãnh đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và sự hướng dẫn về nghiệp vụ, chuyên môn của các cơ quan chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo sự thống nhất của ngành trong cả nước và sự phân cấp quản lý của Trung ương. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm báo cáo tình hình, kết quả hoạt động và kế hoạch công tác định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; dự đầy đủ các cuộc họp, hội nghị do Bộ Giáo dục và Đào tạo triệu tập.

2. Về các chủ trương lớn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo phải báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố để triển khai thực hiện. Các chủ trương lớn của Ủy ban nhân dân Thành phố có liên quan đến nghiệp vụ quản lý ngành, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo phải báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo để có hướng dẫn chỉ đạo về mặt chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Trường hợp Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa nhất trí với chủ trương của Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc những chủ trương, quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo mà Sở Giáo dục và Đào tạo xét thấy không phù hợp với tình hình thực tiễn của thành phố hoặc chưa thống nhất với chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo kịp thời báo cáo và đề xuất kiến nghị cụ thể để Ủy ban nhân dân Thành phố làm việc với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, hoặc kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

Điều 8. Đối với Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm báo cáo những vấn đề liên quan đến ngành giáo dục, đào tạo của thành phố cho Ủy ban nhân dân Thành phố và Hội đồng nhân dân Thành phố; chuẩn bị các nội dung để trả lời chất vấn, kiến nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố những vấn đề liên quan đến ngành Giáo dục và Đào tạo.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo chịu sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố và sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân thành phố đối với các hoạt động quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình và kế hoạch tổ chức hoạt động của Sở Giáo dục và Đào tạo cho Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định; tham gia đầy đủ các cuộc họp do Ủy ban nhân dân Thành phố triệu tập, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các quyết định, chỉ thị, công văn của Ủy ban nhân dân Thành phố đối với các vấn đề có liên quan đến cơ quan, đơn vị trong ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố.

3. Các văn bản của Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thi hành quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố phải ban hành chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân Thành phố. Nếu văn bản hướng dẫn mang tính chất liên ngành, Sở Giáo dục và Đào tạo phải phối hợp các ngành liên quan để có văn bản hướng dẫn, thời gian không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận văn bản của Ủy ban nhân dân Thành phố.

4. Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền của Giám đốc Sở và những vấn đề đang được bàn bạc giữa các Giám đốc Sở - ngành hoặc giữa Giám đốc Sở với Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện chưa nhất trí, tùy theo tính chất và phạm vi vấn đề Giám đốc Sở báo cáo, xin ý kiến Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố để xem xét, quyết định.

Điều 9. Đối với sở, ban, ngành thành phố

1. Mọi quan hệ giữa các sở, ban, ngành là quan hệ phối hợp và tạo điều kiện cho nhau cùng thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực công tác và đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được Ủy ban nhân dân Thành phố giao.

2. Khi giải quyết vấn đề thuộc thẩm quyền của Sở có liên quan đến sở, ban, ngành khác, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ động bàn bạc, lấy ý kiến Thủ trưởng các sở, ban, ngành đó (bằng văn bản). Nếu sở, ban, ngành được hỏi ý kiến sau thời hạn quy định (theo chế độ làm việc) không trả lời thì coi như đã đồng ý với đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo.

3. Các sở, ban, ngành chức năng khi kiểm tra, giải quyết các công việc có liên quan đến lĩnh vực giáo dục và đào tạo cần phải phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo.

Điều 10. Đối với Ủy ban nhân dân các quận - huyện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các quận, huyện thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về ngành lĩnh vực do Sở Giáo dục và Đào tạo phụ trách theo nội dung được phân cấp quản lý, tạo điều kiện để các quận, huyện làm tốt trách nhiệm, nhiệm vụ của mình trong việc quản lý ngành, lĩnh vực công tác trên địa bàn địa phương.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ cho Phòng Giáo dục và Đào tạo quận, huyện.

3. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo trực tiếp làm việc với Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện hoặc ủy quyền cho Phó Giám đốc Sở làm việc và giải quyết những vấn đề liên quan công việc thuộc ngành quản lý; nếu có ý kiến khác nhau, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xử lý.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Thủ trưởng các sở, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành, địa phương có trách nhiệm phối hợp thực hiện đúng nội dung Quy chế này.

Điều 12. Trong quá trình thực hiện, nếu xét thấy cần thiết, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ đề xuất, kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét quyết định việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quy chế này cho phù hợp với yêu cầu, thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

Phụ lục
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Khối Trung học phổ thông:

1. Trường Trung học Phổ thông Bùi Thị Xuân.
2. Trường Trung học Phổ thông Trưng Vương.
3. Trường Trung học Phổ thông chuyên Trần Đại Nghĩa.
4. Trường Trung học Phổ thông Ten Lơ Man.
5. Trường Trung học Phổ thông Giồng Ông Tố.
6. Trường Trung học Phổ thông Thủ Thiêm.
7. Trường Trung học Phổ thông Lê Quý Đôn.
8. Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Thị Minh Khai.
9. Trường Trung học Phổ thông Marie Curie.
10. Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Trãi.
11. Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Hữu Thọ.
12. Trường Trung học Phổ thông Hùng Vương.
13. Trường Trung học Phổ thông Chuyên Lê Hồng Phong.
14. Trường Trung học Phổ thông Trần Khai Nguyên.
15. Trường Trung học Phổ thông Quốc tế Việt - Úc.
16. Trường Trung học Phổ thông Mạc Đĩnh Chi.
17. Trường Trung học Phổ thông Bình Phú.
18. Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Tất Thành.
19. Trường Trung học Phổ thông Lê Thánh Tôn.
20. Trường Trung học Phổ thông Ngô Quyền.
21. Trường Trung học Phổ thông Tân Phong.
22. Trường Trung học Phổ thông Nam Sài Gòn.
23. Trường Trung học Phổ thông Lương Văn Can.
24. Trường Trung học Phổ thông Ngô Gia Tự.

25. Trường Trung học Phổ thông Tạ Quang Bửu.
26. Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Thị Định.
27. Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Văn Linh.
28. Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Huệ.
29. Trường Trung học Phổ thông Phước Long.
30. Trường Trung học Phổ thông Long Trường.
31. Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Văn Tăng.
32. Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Du.
33. Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Khuyến.
34. Trường Trung học Phổ thông Nguyễn An Ninh.
35. Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Hiền.
36. Trường Trung học Phổ thông Nam Kỳ Khởi Nghĩa.
37. Trường Trung học Phổ thông Trần Quang Khải.
38. Trường Trung học Phổ thông Thạnh Lộc.
39. Trường Trung học Phổ thông Võ Trường Toản.
40. Trường Trung học Phổ thông Trường Chinh.
41. Trường Trung học Phổ thông Thanh Đa.
42. Trường Trung học Phổ thông Gia Định.
43. Trường Trung học Phổ thông Võ Thị Sáu.
44. Trường Trung học Phổ thông Phan Đăng Lưu.
45. Trường Trung học Phổ thông Hoàng Hoa Thám.
46. Trường Trung học Phổ thông Trần Văn Giàu.
47. Trường Trung học Phổ thông Gò Vấp.
48. Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Công Trứ.
49. Trường Trung học Phổ thông Trần Hưng Đạo.
50. Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Trung Trực.
51. Trường Trung học Phổ thông Lý Thường Kiệt.
52. Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Hữu Cầu.

53. Trường Trung học Phổ thông Bà Điểm.
54. Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Văn Cừ.
55. Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Hữu Tiến.
56. Trường Trung học Phổ thông Phạm Văn Sáng.
57. Trường Trung học Phổ thông Phú Nhuận.
58. Trường Trung học Phổ thông Hàn Thuyên.
59. Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Thượng Hiền.
60. Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Chí Thanh.
61. Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Thái Bình.
62. Trường Trung học Phổ thông Trần Phú.
63. Trường Trung học Phổ thông Tân Bình.
64. Trường Trung học Phổ thông Tây Thạnh.
65. Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Hữu Huân.
66. Trường Trung học Phổ thông Thủ Đức.
67. Trường Trung học Phổ thông Tam Phú.
68. Trường Trung học Phổ thông Hiệp Bình.
69. Trường Trung học Phổ thông An Nhơn Tây.
70. Trường Trung học Phổ thông Củ Chi.
71. Trường Trung học Phổ thông Trung Phú.
72. Trường Trung học Phổ thông Quang Trung.
73. Trường Trung học Phổ thông Thiếu Sinh Quân.
74. Trường Trung học Phổ thông Trung Lập.
75. Trường Trung học Phổ thông Phú Hòa.
76. Trường Trung học Phổ thông Tân Thông Hội.
77. Trường Trung học Phổ thông Đa Phước.
78. Trường Trung học Phổ thông Bình Chánh.
79. Trường Trung học Phổ thông Lê Minh Xuân.
80. Trường Trung học Phổ thông An Lạc.

81. Trường Trung học Phổ thông Vĩnh Lộc.
82. Trường Trung học Phổ thông Bình Hưng Hòa.
83. Trường Trung học Phổ thông Bình Tân.
84. Trường Trung học Phổ thông Nguyễn Hữu Cảnh.
85. Trường Trung học Phổ thông Long Thới.
86. Trường Trung học Phổ thông Phước Kiển.
87. Trường Trung học Phổ thông Bình Khánh.
88. Trường Trung học Phổ thông Cần Thạnh.
89. Trường Trung học Phổ thông An Nghĩa.

Trung tâm Giáo dục thường xuyên:

90. Trung tâm Giáo dục thường xuyên Chu Văn An
91. Trung tâm Giáo dục thường xuyên Lê Quý Đôn
92. Trung tâm Giáo dục thường xuyên Tiếng Hoa
93. Trung tâm Giáo dục thường xuyên quận 1
94. Trung tâm Giáo dục thường xuyên quận 2
95. Trung tâm Giáo dục thường xuyên quận 3
96. Trung tâm Giáo dục thường xuyên quận 4
97. Trung tâm Giáo dục thường xuyên quận 5
98. Trung tâm Giáo dục thường xuyên quận 6
99. Trung tâm Giáo dục thường xuyên quận 7
100. Trung tâm Giáo dục thường xuyên quận 8
101. Trung tâm Giáo dục thường xuyên quận 9
102. Trung tâm Giáo dục thường xuyên quận 10
103. Trung tâm Giáo dục thường xuyên quận 11
104. Trung tâm Giáo dục thường xuyên quận 12
105. Trung tâm Giáo dục thường xuyên quận Phú Nhuận
106. Trung tâm Giáo dục thường xuyên quận Bình Thạnh
107. Trung tâm Giáo dục thường xuyên quận Tân Bình

108. Trung tâm Giáo dục thường xuyên quận Tân Phú
109. Trung tâm Giáo dục thường xuyên quận Gò Vấp
110. Trung tâm Giáo dục thường xuyên quận Thủ Đức
111. Trung tâm Giáo dục thường xuyên quận Bình Tân
112. Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Hóc Môn
113. Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Củ Chi
114. Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Bình Chánh
115. Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Nhà Bè
116. Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Cần Giờ

Khôi trực thuộc:

117. Trung tâm Thông tin và Chương trình Giáo dục
118. Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học
119. Ban Quản lý đầu tư xây dựng các công trình thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo
120. Trường Cao đẳng Kinh tế.
121. Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng.
122. Trường Cao đẳng Kinh tế và Kỹ thuật Phú Lâm.
123. Trường Cao đẳng Công nghiệp Thủ Đức.
124. Trường Trung cấp Kỹ thuật và Nghiệp vụ Nguyễn Hữu Cảnh.
125. Trường Trung cấp Kỹ thuật và Nghiệp vụ Nam Sài Gòn.
126. Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật quận 12.
127. Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật huyện Hóc Môn.
128. Trung tâm Kỹ thuật Tổng hợp Hướng nghiệp Lê Thị Hồng Gấm.
129. Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật.
130. Trường Phổ thông đặc biệt Nguyễn Đình Chiểu.
131. Trường Mầm non Nam Sài Gòn.
132. Trường Mầm non 19/5 thành phố.
133. Trường Mầm non thành phố.
134. Báo Giáo dục thành phố Hồ Chí Minh.

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2296/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 5 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt “Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin
trong ngành y tế thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2012 - 2015”**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012, Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1605/QĐ-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước giai đoạn 2011 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 27/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Chương trình phát triển Công nghệ Thông tin - Truyền thông giai đoạn 2011 - 2015;

Xét đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 07/TTr-STTTT ngày 03 tháng 4 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành y tế thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2012 - 2015”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Y tế; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Mạnh Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHƯƠNG TRÌNH

Ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành y tế

Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2012 - 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2296/QĐ-UBND

ngày 09 tháng 5 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

I. MỤC TIÊU CHUNG

Xây dựng Hệ thống thông tin y tế của thành phố Hồ Chí Minh kết nối thông tin từ tuyến cơ sở (trạm y tế, bệnh viện quận, huyện) đến tuyến thành phố (bệnh viện khu vực, bệnh viện thành phố); chia sẻ thông tin và hỗ trợ giữa các bệnh viện trong quá trình khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe người dân; hỗ trợ chẩn đoán, chữa bệnh từ xa.

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ

1. Xây dựng các quy chế vận hành và khai thác các thông tin cho Hệ thống thông tin y tế thành phố.

2. Xây dựng được một trung tâm dữ liệu y tế thống nhất làm cơ sở hạ tầng cho việc xây dựng các mạng thông tin quản lý y tế, mạng thông tin y tế điều trị, mạng thông tin y tế công cộng và mạng thông tin bảo hiểm y tế.

3. 100% các đơn vị trực thuộc Sở Y tế, các bệnh viện và trung tâm y tế dự phòng quận, huyện được đầu tư hạ tầng thiết bị và phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc.

4. 100% hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế thành phố được quản lý trên phần mềm quản lý nhân sự.

5. 100% các đơn vị trực thuộc Sở Y tế, các bệnh viện, các trung tâm y tế dự phòng quận, huyện kết nối với Hệ thống thông tin y tế thành phố thông qua các mạng thông tin y tế điều trị và mạng thông tin y tế công cộng.

6. 100% các trạm y tế phường, xã kết nối với Hệ thống thông tin y tế thành phố thông qua mạng thông tin y tế công cộng.

7. 50% bệnh viện quận, huyện và thành phố có hệ thống thông tin bệnh viện và kết nối với Hệ thống thông tin y tế thành phố thông qua mạng thông tin y tế điều trị.

8. 100% cơ quan bảo hiểm xã hội của thành phố và quận, huyện kết nối với Hệ thống thông tin y tế thành phố thông qua mạng thông tin bảo hiểm y tế.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Xây dựng quy chế vận hành và khai thác Hệ thống thông tin y tế thành phố

a) Nội dung thực hiện

Xây dựng quy chế vận hành và khai thác thông tin trên Hệ thống thông tin y tế thành phố, bao gồm các quy định kết nối và cung cấp thông tin, phân quyền quản lý và tổng hợp thông tin, chia sẻ và chuyển tải thông tin, truy xuất và kết xuất thông tin.

b) Tổ chức thực hiện

- Cơ quan chủ trì: Sở Y tế;
- Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông.

c) Thời gian thực hiện: Năm 2013

2. Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin ngành y tế

a) Nội dung thực hiện

Xây dựng hạ tầng phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin cho ngành y tế thành phố bao gồm hoàn chỉnh hạ tầng công nghệ thông tin tại Sở Y tế, các bệnh viện quận, huyện và trung tâm y tế dự phòng quận, huyện. Đảm bảo tất cả các trạm y tế phường, xã có đủ máy tính phục vụ cho công tác theo dõi và chăm sóc sức khỏe ban đầu.

b) Tổ chức thực hiện

- Cơ quan chủ trì: Sở Y tế;
- Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông, các bệnh viện và trung tâm y tế dự phòng quận, huyện, tất cả các trạm y tế phường, xã.

c) Thời gian thực hiện: Năm 2013 - 2015

3. Xây dựng trung tâm dữ liệu y tế

a) Nội dung thực hiện

Thiết kế và xây dựng một trung tâm dữ liệu y tế thống nhất tích hợp thông tin từ mạng thông tin quản lý y tế, mạng thông tin y tế điều trị, mạng thông tin y tế công cộng và mạng thông tin bảo hiểm y tế.

b) Tổ chức thực hiện

- Cơ quan chủ trì: Sở Y tế;
- Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông, các phòng, ban và cơ quan trực thuộc Sở Y tế, các bệnh viện và trung tâm y tế dự phòng quận, huyện.

c) Thời gian thực hiện: Năm 2013 - 2015

4. Triển khai các phần mềm dùng chung

a) Nội dung thực hiện

Triển khai các phần mềm dùng chung cho các Sở, ngành của thành phố: hệ thống thư điện tử; hệ thống quản lý công văn, hồ sơ; hệ thống quản lý cán bộ, công chức - viên chức; hệ thống quản lý tài sản công; hệ thống quản lý khiếu nại - khiếu tố; hệ thống quản lý thi đua - khen thưởng.

b) Tổ chức thực hiện

- Cơ quan chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Y tế.
- Cơ quan phối hợp: Các phòng, ban thuộc cơ quan Sở, các đơn vị trực thuộc Sở Y tế, các bệnh viện và trung tâm y tế dự phòng quận, huyện, tất cả các trạm y tế xã, phường.

c) Thời gian thực hiện: Năm 2013 - 2015

5. Triển khai mạng thông tin quản lý y tế

a) Nội dung thực hiện

Xây dựng và triển khai một mạng thông tin quản lý y tế thống nhất với đầu mối tại Sở Y tế, phục vụ cho công tác quản lý y tế ở các phòng, ban chuyên môn của Sở Y tế và các cơ quan trực thuộc, bao gồm các phần mềm quản lý chuyên ngành:

- Quản lý người hành nghề và hoạt động của các cơ sở y tế tư nhân trên địa bàn thành phố.
- Quản lý cấp giấy phép và theo dõi hoạt động của các cơ sở sản xuất và kinh doanh thực phẩm (Chi cục An toàn Vệ sinh thực phẩm).
- Quản lý, tổng hợp số liệu thống kê và báo cáo về tình hình dân số, kế hoạch hóa gia đình tại thành phố (Chi cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình);
- Các phần mềm đặc thù khác.

b) Tổ chức thực hiện

- Cơ quan chủ trì: Sở Y tế;
- Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông.

c) Thời gian thực hiện: Năm 2013 - 2015

6. Triển khai Mạng thông tin y tế điều trị (hệ thống phần mềm hệ thống thông tin bệnh viện)

a) Nội dung thực hiện

Trong năm 2013, tập trung xây dựng hệ thống báo cáo, thống kê y tế qua mạng trong lĩnh vực khám chữa bệnh theo định dạng dữ liệu thống nhất và sử dụng các chuẩn theo quy định của Bộ Y tế.

Xây dựng thí điểm hệ thống thông tin bệnh viện tuyến quận, huyện hoàn chỉnh, triển khai thí điểm tại 2 bệnh viện quận, huyện.

b) Tổ chức thực hiện

- Cơ quan chủ trì: Sở Y tế.
- Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông, các bệnh viện tham gia.

c) Thời gian thực hiện: Năm 2013 - 2015 và những năm sau

7. Triển khai mạng thông tin y tế công cộng

a) Nội dung thực hiện

Trong năm 2013 xây dựng hệ thống thu thập, tổng hợp, kết xuất, trao đổi thông tin từ cấp phường, xã đến thành phố phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng, các chương trình sức khỏe quốc gia và của thành phố; công tác báo cáo, thống kê; phòng, chống dịch bệnh... Năm 2014 và 2015 sẽ từng bước nhân rộng ra toàn thành phố.

b) Tổ chức thực hiện

- Cơ quan chủ trì: Sở Y tế.
- Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông, các trung tâm chuyên ngành và hệ dự phòng trực thuộc Sở Y tế, các trung tâm y tế dự phòng quận, huyện và tất cả các trạm y tế phường, xã.

c) Thời gian thực hiện: Năm 2013 - 2015

8. Triển khai hệ thống hỗ trợ chẩn đoán, chữa bệnh từ xa (giai đoạn 2)

a) Nội dung thực hiện

Xây dựng và triển khai hệ thống hỗ trợ chẩn đoán từ xa trên nền tảng của Hệ thống thông tin y tế thành phố.

Trong năm 2013 thực hiện hoàn chỉnh hệ thống hỗ trợ chẩn đoán, chữa bệnh từ xa và triển khai cho 9 bệnh viện có chuyên khoa sâu tuyển thành phố, 5 bệnh viện tuyển quận, huyện, ít nhất 10 bệnh viện đa khoa tuyển tỉnh. Từ năm 2014 sẽ thực hiện mở rộng hệ thống, bổ sung thêm chức năng và phạm vi hoạt động.

b) Tổ chức thực hiện

- Cơ quan chủ trì: Sở Y tế.

- Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông, các bệnh viện và cơ sở y tế tham gia.

c) Thời gian thực hiện: Năm 2013 - 2015

9. Triển khai mạng thông tin Bảo hiểm y tế

a) Nội dung thực hiện

Trên cơ sở các mạng thông tin y tế đã được xây dựng đồng bộ và thống nhất, xây dựng và triển khai một mạng thông tin bảo hiểm y tế phục vụ cho công tác quản lý, giám sát và thẩm định về bảo hiểm y tế.

b) Tổ chức thực hiện

- Cơ quan chủ trì: Cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố, Sở Y tế.

- Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan Bảo hiểm xã hội quận, huyện.

c) Thời gian thực hiện: Năm 2014 - 2015

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Chỉ đạo phát triển công nghệ thông tin - truyền thông thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành y tế thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2012 - 2015.

2. Sở Thông tin và Truyền thông và Sở Y tế có trách nhiệm:

- Chủ trì tổ chức triển khai và thực hiện chương trình.

- Ưu tiên sử dụng các phần mềm được phát triển trên nền tảng công nghệ nguồn mở theo chủ trương của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Tổ chức cung cấp thông tin, dự báo, theo dõi cập nhật, đánh giá tình hình thực

hiện Chương trình. Định kỳ 6 tháng báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và đề xuất các cơ chế chính sách cần thiết để thúc đẩy thực hiện Chương trình.

- Hàng năm tổ chức sơ kết thực hiện Chương trình.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố, bố trí kinh phí kịp thời để triển khai thực hiện Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành y tế thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2012 - 2015

4. Các sở - ban - ngành, Ủy ban nhân dân các quận - huyện có trách nhiệm phối hợp xây dựng và triển khai thực hiện các nội dung thuộc Chương trình./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2398/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 5 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Người khuyết tật;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2008/NQ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ về từng bước khắc phục ùn tắc giao thông tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về tăng cường thực hiện các giải pháp trọng tâm bảo đảm trật tự an toàn giao thông;

Căn cứ Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1029/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ thực hiện Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Công văn số 7236/SGTVT-VTĐB ngày 15 tháng 4 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Thủ trưởng các Sở - ban - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và nội dung Kế hoạch này, có trách nhiệm xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện có hiệu quả ở địa bàn, phạm vi mình phụ trách.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Triển khai thực hiện Quyết định 280/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2012
của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển vận tải
hành khách công cộng bằng xe buýt giai đoạn từ năm 2012
đến năm 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2398/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)**

Thực hiện Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng (VTHKCC) bằng xe buýt giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

I. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN

1. Mục tiêu tổng quát:

Phát triển VTHKCC bằng xe buýt tại Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng cung cấp dịch vụ xe buýt thuận tiện, tiện nghi và an toàn, phù hợp với nhu cầu đi lại của đa số người dân để khuyến khích người dân sử dụng xe buýt, tạo tiền đề cho việc hạn chế sử dụng phương tiện cá nhân, góp phần kéo giảm ùn tắc, kiểm chế tai nạn giao thông và giảm thiểu ô nhiễm môi trường thành phố.

2. Mục tiêu cụ thể:

2.1. Giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020, VTHKCC bằng xe buýt đóng vai trò then chốt và là nhiệm vụ chiến lược của Thành phố Hồ Chí Minh trong việc khắc phục ùn tắc giao thông, kiểm chế tai nạn giao thông và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

2.2. Phát triển VTHKCC bằng xe buýt phải dựa trên quy hoạch và điều kiện thực tế của mạng lưới giao thông vận tải, phù hợp với quy hoạch dân cư, khu công nghiệp của thành phố nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, đồng thời tạo thuận lợi cho người khuyết tật sử dụng phương tiện giao thông công cộng.

2.3. Phát triển mạng lưới VTHKCC bằng xe buýt hợp lý và kết nối tốt với các loại hình vận tải khác trong đô thị (đường sắt đô thị, tàu điện ngầm, đường thủy...), đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong thành phố và các tỉnh lân cận.

2.4. Cải thiện và từng bước hiện đại hóa cơ sở hạ tầng cho VTHKCC bằng xe buýt, đặc biệt là các điểm trung chuyển giữa các tuyến. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe phục vụ hoạt động xe buýt.

2.5. Tập trung đầu tư phát triển phương tiện xe buýt đảm bảo số lượng và chất lượng, khuyến khích các doanh nghiệp vận tải đầu tư phương tiện xe buýt có thiết bị hỗ trợ sử dụng cho người khuyết tật, xe buýt sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường...

2.6. Xây dựng hệ thống thông tin VTHKCC bằng xe buýt hiện đại, hiệu quả; Áp dụng công nghệ mới trong việc quản lý và điều hành hoạt động xe buýt, đảm bảo điều chỉnh hợp lý và giám sát dịch vụ xe buýt.

2.7. Cải thiện hệ thống vé trên cơ sở áp dụng hệ thống thanh toán thông minh đảm bảo khả năng thanh toán liên thông giữa các tuyến xe buýt và với các loại hình vận tải khác trong đô thị.

3. Các chỉ tiêu cơ bản:

3.1. Đến năm 2020, VTHKCC bằng xe buýt đáp ứng được khoảng 16% nhu cầu đi lại của người dân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Nâng cao mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt, đến năm 2020 mức độ hài lòng đạt tối thiểu là 90%.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Giai đoạn 2012 - 2015:

1.1. Quy hoạch phát triển mạng lưới tuyến xe buýt:

a) Hoàn thành quy hoạch phát triển hệ thống VTHKCC Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025 trong quý II năm 2013 và triển khai thực hiện việc điều chỉnh luồng tuyến xe buýt theo quy hoạch.

b) Lập thủ tục đầu tư tuyến xe buýt BRT trên đại lộ Mai Chí Thọ - Võ Văn Kiệt thuộc Dự án “Phát triển giao thông xanh Thành phố Hồ Chí Minh”.

c) Triển khai nghiên cứu đề án phát triển mạng lưới xe buýt thu gom đi qua nhà

ga các tuyến đường sắt đô thị theo quy hoạch; triển khai thực hiện các dự án phát triển bền vững cho các tuyến đường sắt đô thị số 1 và số 2 thành phố.

1.2. Đầu tư phương tiện tham gia hoạt động VTHKCC bằng xe buýt:

a) Triển khai thực hiện đề án “Đầu tư mới phương tiện xe buýt giai đoạn 2012 - 2015” nhằm đổi mới phương tiện vận tải phù hợp với đặc tính đô thị, điều kiện mạng lưới giao thông trên địa bàn thành phố (theo quy hoạch, số lượng xe buýt cần có đến năm 2015 là 3.100 xe).

b) Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn TNHH Một thành viên (SAMCO) đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án sản xuất 300 xe buýt theo tiêu chuẩn quy định, sử dụng khí nén thiên nhiên (CNG), thuộc Đề án đầu tư xe buýt thành phố giai đoạn 2012 - 2015.

c) Ban hành quy định tỷ lệ phương tiện tham gia VTHKCC bằng xe buýt có trang thiết bị đảm bảo thuận lợi cho người khuyết tật khi đi lại.

1.3. Ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng, dành quỹ đất hợp lý cho phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt:

a) Đối với hạ tầng hiện có, xem xét bố trí làn đường ưu tiên cho xe buýt.

b) Đối với hạ tầng đầu tư mới, cần thiết kế và xây dựng làn đường dành riêng hoặc ưu tiên cho xe buýt. Khai thác có hiệu quả hệ thống bến bãi xe buýt và cầu vượt dành cho người đi bộ trong đô thị.

c) Triển khai đầu tư xây dựng bến bãi cho hoạt động xe buýt theo quy hoạch (Danh mục cụ thể nêu trong phụ lục 3 đính kèm); bãi giữ xe 02 bánh miễn phí cho hành khách đi xe buýt.

d) Đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án đầu tư xây dựng bến xe Miền Đông mới và di dời hoạt động bến xe theo quy hoạch (Bến xe Suối Tiên).

đ) Xây dựng đề án “Tổ chức khai thác các dịch vụ tại các đầu mối trung chuyển xe buýt” nhằm tạo nguồn thu, bù đắp kinh phí trợ giá cho xe buýt.

1.4. Nâng cao năng lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước và quản lý chất lượng dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt:

a) Nâng cao năng lực và hiệu quả công tác quản lý nhà nước về vận tải hành khách công cộng:

- Tiếp tục tổ chức sắp xếp lại các đơn vị cung ứng dịch vụ vận chuyển hành khách bằng xe buýt, đến năm 2015 giảm còn 7 đến 10 đơn vị.

- Nghiên cứu đề xuất thành lập cơ quan quản lý nhà nước về vận tải hành khách công cộng - PTA (Public Transport Authority) để quản lý tất cả các loại hình vận tải hành khách công cộng đô thị (metro, tramway, monorail, BRT, xe buýt, taxi,...).

- Thực hiện các biện pháp nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát chất lượng vận tải và chất lượng phục vụ của đơn vị cung ứng dịch vụ xe buýt công cộng:

+ Thực hiện việc đặt hàng, đấu thầu khai thác tuyến xe buýt theo quy định.

+ Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý nghiêm đối với các lái xe, nhân viên phục vụ trên xe buýt vi phạm các nội quy, quy định của ngành. Bổ sung, điều chỉnh nội dung hợp đồng đặt hàng khai thác vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt cho phù hợp với tình hình thực tế.

b) Ứng dụng công nghệ mới để quản lý, điều hành:

- Ứng dụng hệ thống định vị toàn cầu (GPS) trong quản lý, điều hành xe buýt vào năm 2013;

- Lập dự án đầu tư hệ thống giám sát hoạt động xe buýt (BMS) và hệ thống thông tin xe buýt (BIS).

- Lập dự án đầu tư thẻ thông minh (smart card) thay thế vé giấy trên các tuyến xe buýt.

1.5. Tuyên truyền vận động nhân dân hưởng ứng đi xe buýt, tổ chức đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên làm việc trong lĩnh vực VTHKCC bằng xe buýt:

a) Tuyên truyền đến người dân về lợi ích, tác dụng của việc đi xe buýt, các thông tin về chất lượng dịch vụ xe buýt, các chính sách đối với người đi xe buýt như: miễn vé, giá vé ưu đãi cho hành khách thường xuyên, hành khách là học sinh, sinh viên

b) Xây dựng kế hoạch tuyên truyền vận động cán bộ công chức, viên chức, công nhân, học sinh, sinh viên và nhân dân thành phố hạn chế sử dụng xe gắn máy cá nhân, chuyển sang đi lại bằng xe buýt.

c) Tổ chức đào tạo nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ lái xe, nhân viên phục vụ để đảm bảo chất lượng phục vụ hành khách.

d) Tuyên truyền giáo dục nâng cao đạo đức nghề nghiệp người lái xe để tăng cường trách nhiệm, ý thức chấp hành pháp luật, trật tự an toàn giao thông trong quá trình làm việc.

1.6. Cơ chế, chính sách phát triển VTHKCC bằng xe buýt từ năm 2012 đến năm 2020:

a) Tiếp tục trợ giá cho các tuyến xe buýt thiết yếu đáp ứng nhu cầu giảm ùn tắc giao thông nhưng có doanh thu chưa đủ bù đắp chi phí, đảm bảo tính ổn định của mạng lưới tuyến xe buýt.

b) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính cân đối ngân sách thành phố bảo đảm trợ giá cho hoạt động xe buýt, nhằm phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại trên địa bàn.

c) Xây dựng cơ chế và chính sách ưu đãi đầu tư phát triển vận tải hành khách công cộng theo hướng Nhà nước tập trung vốn đầu tư cho giải phóng mặt bằng, kết hợp nhà nước và doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phương tiện và các hệ thống thiết bị, trong đó nhà nước chỉ đầu tư khởi động để tạo thị trường hoặc nhà nước tham gia đầu tư thông qua cơ chế cho vay vốn ưu đãi (bao gồm cả các nguồn vốn ODA) hoặc miễn giảm thuế, bảo lãnh tín dụng, còn doanh nghiệp chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện đầu tư phát triển cung ứng dịch vụ.

d) Nghiên cứu thực hiện đề án quảng cáo thương mại bên ngoài thân xe buýt và các nguồn thu khác từ hoạt động VTHKCC nhằm giảm trợ giá từ ngân sách.

đ) Tiếp tục, triển khai thực hiện cơ chế đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng tại văn bản truyền đạt số 2366/VPCP-KTTH ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Văn phòng Chính phủ về miễn thuế nhập khẩu đối với phụ tùng, linh kiện để sản xuất lắp ráp xe buýt của Dự án đầu tư phát triển VTHKCC bằng xe buýt tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

e) Thực hiện miễn tiền thuê đất đối với các dự án xây dựng trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe buýt của doanh nghiệp kinh doanh VTHKCC theo Quyết định số 55/2012/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Giai đoạn 2016 - 2020:

2.1. Quy hoạch phát triển mạng lưới tuyến xe buýt:

a) Tiếp tục triển khai việc điều chỉnh, phát triển luồng tuyến xe buýt theo quy hoạch, nhằm hình thành mạng lưới vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt liên thông, cơ bản phủ kín trên địa bàn; kết nối thuận tiện với đường bộ liên tỉnh, đường hàng không, đường sắt và hệ thống mạng lưới đường sắt, đường thủy đô thị trong tương lai.

b) Tiếp tục thực hiện hoàn thành đưa vào khai thác dự án đầu tư xây dựng tuyến xe buýt BRT trên đại lộ Mai Chí Thọ - Võ Văn Kiệt thuộc Dự án “Phát triển giao thông xanh Thành phố Hồ Chí Minh”. Lập thủ tục đầu tư dự án BRT trên đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi (chiều dài 13,6 km) và các tuyến BRT khác theo quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2013.

c) Tiếp tục triển khai thực hiện các dự án giao thông đô thị bền vững cho các tuyến đường sắt đô thị số 1 và số 2.

2.2. Đầu tư phương tiện tham gia hoạt động VTHKCC bằng xe buýt:

Triển khai thực hiện đề án “Đầu tư mới phương tiện xe buýt giai đoạn 2016 - 2020” nhằm đảm bảo đủ số lượng phương tiện xe buýt theo quy hoạch nhằm đáp ứng 16% nhu cầu đi lại của nhân dân vào năm 2020, cụ thể:

STT	Nội dung	Số lượng xe (chiếc)
1	Phương tiện hiện có	2.869
2	Đầu tư thay thế giai đoạn 2013 - 2015	1.680
3	Đầu tư thay thế giai đoạn 2016 - 2020	1.420
4	Đầu tư mới giai đoạn	2.161
5	Tổng số xe đầu tư giai đoạn 2016 - 2020	3.581

2.3. Ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng, dành quỹ đất hợp lý cho phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt:

a) Tiếp tục việc triển khai đầu tư xây dựng bến bãi cho hoạt động xe buýt theo quy hoạch (*Danh mục cụ thể nêu trong phụ lục 4 đính kèm*); bãi giữ xe 02 bánh miễn phí cho hành khách đi xe buýt.

b) Đẩy nhanh tiến độ đầu tư dự án xây dựng Bến xe Miền Tây mới và di dời hoạt động bến xe theo quy hoạch.

2.4. Tiếp tục nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả công tác quản lý nhà nước và quản lý chất lượng dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt:

a) Hoàn thiện ứng dụng hệ thống định vị toàn cầu (GPS) trong quản lý, điều hành xe buýt.

b) Hoàn thiện hệ thống giám sát hoạt động xe buýt (BMS) và hệ thống thông tin xe buýt (BIS).

c) Tích hợp với hệ thống vé giữa xe buýt và các phương thức vận tải hành khách công cộng khác.

2.5. Tuyên truyền vận động nhân dân hưởng ứng đi xe buýt, tổ chức đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên làm việc trong lĩnh vực VTHKCC bằng xe buýt:

a) Tiếp tục công tác tuyên truyền đến người dân về lợi ích, tác dụng của việc đi xe buýt, các thông tin về chất lượng dịch vụ xe buýt, các chính sách đối với người đi xe buýt như: miễn vé, giá vé ưu đãi cho hành khách thường xuyên, hành khách là học sinh, sinh viên.

b) Tiếp tục tổ chức đào tạo nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ lái xe, nhân viên phục vụ để đảm bảo chất lượng phục vụ hành khách.

c) Tiếp tục tuyên truyền giáo dục nâng cao đạo đức nghề nghiệp người lái xe để tăng cường trách nhiệm, ý thức chấp hành pháp luật, trật tự an toàn giao thông trong quá trình làm việc.

2.6. Cơ chế, chính sách phát triển VTHKCC bằng xe buýt từ năm 2012 đến năm 2020:

a) Tiếp tục trợ giá cho các tuyến xe buýt thiết yếu đáp ứng nhu cầu giảm ùn tắc giao thông nhưng có doanh thu chưa đủ bù đắp chi phí, đảm bảo tính ổn định của mạng lưới tuyến xe buýt.

b) Tiếp tục triển khai cơ chế đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng tại văn bản số 2366/VPCP-KTTH ngày 10 tháng 4 năm 2012 về miễn thuế nhập khẩu đối với phụ tùng, linh kiện để sản xuất lắp ráp xe buýt của Dự án đầu tư phát triển VTHKCC bằng xe buýt tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Tiếp tục thực hiện miễn tiền thuê đất để xây dựng trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe buýt của doanh nghiệp kinh doanh VTHKCC theo Quyết định số 55/2012/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở - ban - ngành, đơn vị, đoàn thể đóng trên địa bàn thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức quán triệt Kế hoạch này, xây dựng kế hoạch cụ thể phù hợp với nhiệm vụ chính trị của từng địa phương, đơn vị (theo bảng phân công tại Phụ lục 1) để triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020 trên địa bàn thành phố. Định kỳ vào ngày 25 của tháng cuối mỗi quý, báo cáo tình hình và kết quả thực hiện trong quý cho Sở Giao thông vận tải để theo dõi, tổng hợp.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Tài chính cân đối trình Ủy ban nhân dân thành phố xét duyệt nguồn kinh phí để thực hiện Kế hoạch này. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn vốn được giao.

3. Giao Sở Giao thông vận tải là cơ quan đầu mối, thường xuyên theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, các địa phương trong việc thực hiện Kế hoạch, kịp thời tổng hợp tình hình, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; định kỳ hàng quý tổng hợp báo cáo, kịp thời đề xuất khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích và phê bình nhắc nhở đơn vị chưa hoàn thành nhiệm vụ.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc điều chỉnh, bổ sung cần thiết, Thủ trưởng các sở - ban - ngành và địa phương chủ động phối hợp với Sở Giao thông vận tải để xem xét, thống nhất đề xuất trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

Phụ lục 1

**PHÂN CÔNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
QUYẾT ĐỊNH SỐ 280/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2398/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1.	Quy hoạch phát triển mạng lưới tuyến xe buýt					
1.1.	Hoàn thành quy hoạch phát triển hệ thống VTHKCC Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025.	- Sở GTVT	- Sở QHKT	Quy hoạch được duyệt	Quý II năm 2013	
1.2.	Đầu tư các tuyến xe buýt nhanh vận chuyển khối lượng lớn (BRT): - Dự án giao thông xanh TpHCM (Vốn vay của WB) - Dự án Nghiên cứu tính khả thi của dự án BRT tại TpHCM của KOICA.	- Ban quản lý ĐTXDCTGTĐT - Sở GTVT	- Sở QHKT; - Sở KH&ĐT; - Sở Tài chính.	Đưa vào khai thác các tuyến BRT	2017 - 2025	
1.3.	Triển khai nghiên cứu đề án phát triển mạng lưới xe buýt thu gom đi qua nhà ga các tuyến đường sắt đô thị theo quy hoạch	- Sở GTVT	- Ban quản lý đường sắt đô thị - UBND quận, huyện	Đề án cụ thể	2013 - 2025	
1.4.	Nâng cao năng lực vận tải và hiệu quả hoạt động của xe buýt; hình thành mạng lưới vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt liên thông.	- Sở GTVT	- Sở QHKT	Sắp xếp lại các tuyến xe buýt, mở mới các tuyến xe buýt kết nối	Thường xuyên	
2.	Đầu tư phương tiện tham gia hoạt động VTHKCC bằng xe buýt					
2.1.	Triển khai thực hiện đề án “Đầu tư mới phương tiện xe buýt giai đoạn 2012 - 2015”	- Sở GTVT	- Sở Tài chính - Sở KH&ĐT	1.680 xe buýt mới	2012 - 2015	

2.2.	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện đề án sản xuất 300 xe buýt theo tiêu chuẩn quy định, sử dụng khí nén thiên nhiên (CNG)	- Tổng Công ty Cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn TNHH một thành viên	- Sở GTVT - Sở Tài chính - Sở KH&ĐT	300 xe buýt CNG trong số 1680 xe buýt mới	2013 - 2015	
2.3.	Đề xuất tỷ lệ phương tiện tham gia VTHKCC bằng xe buýt có thiết bị đảm bảo thuận lợi cho người khuyết tật khi đi xe buýt	- Sở GTVT	- Sở LĐTBXH	Văn bản quy định cụ thể	Quý II năm 2013	
3.	Ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng, dành quỹ đất hợp lý cho phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt:					
3.1.	Đối với hạ tầng hiện có, xem xét bố trí làn đường ưu tiên cho xe buýt	- Sở GTVT. - UBND các quận-huyện.	- Sở QHKT; - Sở XD	Trình UBNDTP kế hoạch bố trí làn đường ưu tiên cho xe buýt	Quý II năm 2013	
3.2.	Đối với hạ tầng đầu tư mới cần thiết kế và xây dựng làn đường dành riêng cho xe buýt, bảo đảm kết hợp hài hòa để khai thác có hiệu quả hệ thống bến xe buýt và cầu vượt dành cho người đi bộ.	- Sở GTVT	- Sở QHKT; - Sở XD	Cải thiện kết cấu hạ tầng phục vụ cho hoạt động xe buýt	Thường xuyên	
3.3.	Đầu tư xây dựng bến bãi cho hoạt động xe buýt và các bãi giữ xe 02 bánh miễn phí cho hành khách đi xe buýt ở khu vực ngoại thành	- Sở GTVT	Sở TNMT và UBND các quận, huyện	Phấn đấu đạt được tổng diện tích theo quy hoạch	2013 - 2025	
3.4.	Đầu tư xây dựng và di dời hoạt động các bến xe khách liên tỉnh hiện hữu ra các bến xe mới theo quy hoạch	- Samco	Các sở, ngành và UBND các quận, huyện	Di dời các bến xe	Hoàn thành trước năm 2020	
3.5.	Triển khai đầu tư xây dựng hoàn tất các đầu mối trung chuyển xe buýt theo quy hoạch	- Sở GTVT	Các sở, ngành và UBND các quận, huyện	Xây dựng xong các đầu mối trung chuyển	2012 - 2020	Danh mục bến bãi đầu tư theo phụ lục 4

3.6.	Xây dựng đề án “Tổ chức khai thác các dịch vụ tại các đầu mối trung chuyển xe buýt” nhằm tạo nguồn thu để bù đắp một phần kinh phí trợ giá cho xe buýt	- Sở GTVT	Các sở, ngành và UBND quận, huyện	Đề án cụ thể	Quý II năm 2013	
4.	Nâng cao năng lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước và quản lý chất lượng dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt:					
4.1.	Tiếp tục tổ chức sắp xếp lại các đơn vị cung ứng dịch vụ vận chuyển hành khách bằng xe buýt	- Sở GTVT	Các sở, ngành và UBND quận, huyện	Giảm còn 7 đến 10 đơn vị	2013-2015	
4.2.	Nghiên cứu đề xuất thành lập cơ quan quản lý nhà nước về vận tải hành khách công cộng để quản lý tất cả các loại hình VTHKCC đô thị (PTA).	- Viện NCPT	- Sở Nội vụ; - Sở GTVT; - Ban quản lý đường sắt đô thị.	Các đề xuất cụ thể	Quý II năm 2013	
4.3.	Tiếp tục thực hiện đấu thầu khai thác các tuyến xe buýt theo quy định hiện hành của thành phố	- Sở GTVT	- Sở KH&ĐT; - Sở Tài chính.	Các tuyến xe buýt đấu thầu	Thường xuyên	
4.4.	Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý nghiêm đối với các lái xe, nhân viên phục vụ trên xe buýt vi phạm các nội quy, quy định của ngành. Bổ sung, điều chỉnh nội dung hợp đồng đặt hàng khai thác vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt cho phù hợp với tình hình thực tế.	- Sở GTVT		Nâng cao chất lượng phục vụ của xe buýt	Thường xuyên	
4.5.	Đẩy nhanh thực hiện ứng dụng công nghệ mới để quản lý, điều hành (sử dụng thẻ thông minh để thay thế vé giấy trên các tuyến xe buýt, đầu tư hệ thống giám sát hoạt động xe buýt (BMS) và hệ thống thông tin xe buýt (BIS)	- Sở GTVT	- Sở KH-CN; - Sở KH&ĐT; - Sở Tài chính; - Các đơn vị liên quan.	Đưa vào sử dụng thẻ thông minh, BMS, BIS trong hoạt động xe buýt	2013-2015	
4.6.	Căn cứ định mức khung kinh tế - kỹ thuật do Bộ Giao thông vận tải ban hành, xây dựng và ban hành định mức chi tiết đối với hoạt động VTHKCC bằng xe buýt.	- Sở GTVT	- Sở Tài chính	Trình UBNDTP ban hành định mức chi tiết	Ngay sau khi Bộ GTVT ban hành định mức khung	

5.	Tuyên truyền vận động nhân dân hưởng ứng đi xe buýt, tổ chức đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên làm việc trong lĩnh vực VTHKCC bằng xe buýt:					
5.1.	Tuyên truyền đến người dân về lợi ích, tác dụng của việc đi xe buýt, các thông tin về chất lượng dịch vụ xe buýt, các chính sách đối với người đi xe buýt	- Sở GTVT	- MTTQ Việt Nam TP; - Các tổ chức đoàn thể, chính trị-xã hội.	Kế hoạch tuyên truyền cụ thể.	Thường xuyên	
5.2.	Tuyên truyền, vận động cán bộ, công chức, viên chức, công nhân, học sinh, sinh viên hạn chế sử dụng xe gắn máy cá nhân, chuyển sang đi lại bằng xe buýt	- Sở GD-ĐT; - Ban QL các KCX&CN - Các Sở-ngành	- Ban ATGT TP; - Sở GTVT; - Công an TP	Kế hoạch tuyên truyền cụ thể.	Thường xuyên	
5.3.	Tổ chức đào tạo nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ phục vụ VTHKCC bằng xe buýt, đặc biệt là đội ngũ lái xe, nhân viên phục vụ để đảm bảo chất lượng phục vụ hành khách tốt nhất	- Sở GTVT	- Ban ATGT TP	Có kế hoạch cụ thể và triển khai thực hiện.	Thường xuyên, bắt đầu từ tháng 5/2012	Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện của các đơn vị vận tải
5.4.	Tuyên truyền giáo dục nâng cao đạo đức nghề nghiệp người lái xe để tăng cường trách nhiệm ý thức chấp hành pháp luật, trật tự an toàn giao thông trong quá trình làm việc	- Sở GTVT	- Ban ATGT TP - Công an TP	Có kế hoạch cụ thể và triển khai thực hiện.	Công việc thường xuyên	Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện của các đơn vị vận tải
6.	Cơ chế, chính sách phát triển VTHKCC bằng xe buýt từ năm 2012 đến 2020:					

6.1.	Cân đối bổ sung ngân sách của địa phương để trợ giá cho hoạt động xe buýt	- Sở Tài chính	- Sở KH&ĐT; - Sở GTVT.	Đảm bảo nguồn kinh phí trợ giá cho hoạt động VTHKCC bằng xe buýt, nhằm phục vụ tốt nhu cầu đi lại của nhân dân TP	Thường xuyên	
6.2.	Xây dựng cơ chế và chính sách ưu đãi đầu tư phát triển VTHKCC theo hướng Nhà nước tập trung vốn đầu tư cho giải phóng mặt bằng, kết hợp nhà nước và doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phương tiện và các hệ thống thiết bị...	- Sở GTVT	- Sở KH&ĐT; - Sở Tài chính.	Cơ chế, chính sách cụ thể	Quý II năm 2013	
6.3.	Nghiên cứu đề xuất xây dựng Quỹ phát triển vận tải hành khách công cộng nhằm giảm trợ giá từ ngân sách	- Sở GTVT	- Sở KH&ĐT; - Sở Tài chính.	Đề án cụ thể	Quý III năm 2013	
6.4.	Đề xuất chính sách hỗ trợ cụ thể để đầu tư phát triển xe buýt phục vụ người khuyết tật, xe buýt thân thiện với môi trường sử dụng điện, khí gas và các dạng năng lượng khác thay thế xăng dầu	- Sở GTVT	- Sở Tài chính. - Các Sở/Ngành có liên quan.	Cơ chế, chính sách cụ thể	Quý II năm 2013	
6.5.	Miễn tiền thuê đất để xây dựng trạm bảo dưỡng sửa chữa, bãi đỗ xe buýt của doanh nghiệp kinh doanh VTHKCC theo Quyết định số 55/2012/QĐ-TTg ngày 19/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ.	- Sở Tài chính	- Sở GTVT	Trình UBNDTP giải quyết từng dự án cụ thể	Thường xuyên	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 2**DANH SÁCH CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2012 - 2020***(Ban hành kèm theo Quyết định số 2398/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì thực hiện	Quy mô	Thời gian hoàn thành	Nguồn vốn
1	Lập quy hoạch phát triển hệ thống VTHKCC Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025.	- Sở GTVT	Lập Quy hoạch VTHKCC	Quý II năm 2013	Ngân sách thành phố (đã có)
2	Lập quy hoạch phát triển VTHKCC bằng xe taxi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025	- Sở GTVT	Lập Quy hoạch taxi	Quý II/2014	Ngân sách thành phố (đã giao KH vốn 2012)
3	Đầu tư phát triển các tuyến xe buýt nhanh BRT theo quy hoạch	- Sở GTVT	Một số tuyến BRT theo quy hoạch	2012-2025	Ngân sách thành phố + ODA
4	Đầu tư mới phương tiện xe buýt giai đoạn 2012 - 2015	- Sở GTVT	1.680 xe buýt	2012-2015	Xã hội hóa
5	Đầu tư mới phương tiện xe buýt giai đoạn 2016 - 2020	- Sở GTVT	3.581 xe buýt	2016-2020	Xã hội hóa
6	Đầu tư xây dựng một số đầu mối trung chuyển, bến hậu cần xe buýt theo quy hoạch (danh sách cụ thể theo phụ lục 3 và 4)	- Sở GTVT	81,17 ha	2012-2020	Ngân sách thành phố
7	Đầu tư hệ thống vé thông minh (Smart card) thay thế vé xe buýt giấy	- Sở GTVT	Thay thế vé giấy trên tất cả các tuyến xe buýt TP	2013-2015	Ngân sách thành phố + Xã hội hóa
8	Thiết lập hệ thống giám sát (BMS) và thông tin xe buýt (BIS)	- Sở GTVT	Đầu tư, thiết lập hệ thống giám sát và thông tin xe buýt	2013-2015	Ngân sách thành phố + Xã hội hóa
9	Dự án phát triển bền vững cho tuyến đường sắt đô thị số 1	- Sở GTVT		2014-2017	Ngân sách thành phố + ODA
10	Dự án phát triển bền vững cho tuyến đường sắt đô thị số 2	- Sở GTVT		2014-2017	Ngân sách thành phố + ODA
TỔNG CỘNG					

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 3**DANH MỤC BẾN BÃI XE BUÝT THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRONG GIAI ĐOẠN 2012-2015***(Ban hành kèm theo Quyết định số 2398/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Số TT	Danh mục địa điểm xác định	Quận - Huyện	Quy mô diện tích (ha)				Đạt tỉ lệ (%)	Vị trí/đơn vị quản lý
			Chỉ tiêu	Hiện có	Xác định	Thiếu		
Tổng chỉ tiêu:			10.55	6.86	10.96	-7.27		
I	Bến kỹ thuật chuyên dụng xe buýt		3.00	0.00	3.00	0.00	100.00	
1	Nam Đồng Nai	Quận 9	3.00		3.00	0.00	Lồng ghép trong Bến xe Suối Tiên	
II	Đầu mối trung chuyển hành khách		7.55	6.86	7.96	-7.27	196.29	
1	Công viên 23/9 (khu B)	Quận 1	1.00	1.00	0.80	-0.80	Tr/tâm QLVT HKCC sử dụng	
2	Ga hành khách xe buýt Chợ Lớn	Quận 6	1.00	1.00	0.00	0.00	Tr/tâm QLVT HKCC sử dụng	
3	Bến xe Quận 8	Quận 8	1.00	0.76	0.86	-0.62	Tr/tâm QLVT HKCC sử dụng	
4	Bến xe Văn Thánh	Bình Thạnh	0.40	1.80		-1.40	Trung tâm xe buýt sử dụng	
5	Chuyển đổi tại khu vực P.Tây Thạnh	Tân Phú	0.55		0.50	0.05	Thay thế Bến xe Tân Bình (Tây Ninh cũ)	
6	Bến xe An Sương hiện hữu mở rộng	Hóc Môn	1.60	1.60	3.20	-3.20	Cty Bến bãi VT SG sử dụng	
7	Áp Bàu tre 2, xã Tân An Hội (hoán đổi vị trí bến xe Củ Chi hiện hữu)	Củ Chi	1.00	0.70	1.00	-0.70	thuộc khu đất 12ha, quy hoạch làm Bến xe Củ Chi mới.	
8	Bến xe Nhà Bè→đường Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân	Nhà Bè	1.00		1.60	-0.60	Khu nghĩa trang hiện hữu	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục 4

DANH MỤC BẾN BÃI XE BUÝT THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRONG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2398/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Số TT	Danh mục địa điểm xác định	Quận - Huyện	Quy mô diện tích (ha)				Đạt tỉ lệ (%)	Vị trí/đơn vị quản lý
			Chỉ tiêu	Hiện có	Xác định	Thiếu		
Tổng chỉ tiêu:			41.23	0.35	39.55	1.33	96.77	
I	Bến kỹ thuật chuyên dụng xe buýt		33.20	0.00	31.00	2.20	93.37	
1	Trường Thạnh	Quận 9	3.00		3.00	0.00		Lồng ghép trong Bến xe Sông Tắc
2	P.Thạnh Xuân	Quận 12	7.20		7.20	0.00		Tiếp giáp khu đất xây dựng ga depot - Thạnh Xuân
3	Rạch Vĩnh Bình.	Thủ Đức	2.00		2.00	0.00		P.Tam Bình - Hiệp Bình Phước
4	Khu vực lân cận 03 xã Vĩnh Lộc A, Vĩnh Lộc B và Phạm Văn Hai.	Bình Chánh	4.00		4.00	0.00		
5	Gần TL.10, trong KDC Bình Lợi	Bình Chánh	4.00		4.00	0.00		
6	Gần Bến xe Đa Phước (QL.50)	Bình Chánh	3.00		3.00	0.00		góc đường vào nghĩa trang Đa Phước và QL50
7	Giao lộ VD3 và QL.1A, xã Bình Chánh	Bình Chánh	3.00		3.00	0.00		KDC phía Nam xã Bình Chánh
8	Áp Bàu tre 2, xã Tân An Hội.	Củ Chi	3.00		3.00	0.00		thuộc khu đất 12ha, quy hoạch làm Bến xe Củ Chi mới.
9	Bình Khánh→đường Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân	Nhà Bè	4.00		0.50	3.50		nghĩa địa hiện hữu
10	Giao lộ Nguyễn Văn Tạo và đường dự phóng	Nhà Bè			1.30	-1.30		Thuộc đồ án QH sử dụng đất cụm sản xuất Long Thới

II	Đầu mối trung chuyển hành khách		8.03	0.35	8.55	-0.87	110.83	
1	Ga Thủ Thiêm (Đ/sắt cao tốc Bắc-Nam)	Quận 2	1.50		1.50	0.00		Quảng trường nhà ga
2	Ga Hòa Hưng (Quảng trường ga SG)	Quận 3	0.50			0.50		Đường sắt hiện hữu
3	Khu vực cảng Sài Gòn	Quận 4	0.70		0.70	0.00		
4	Khu đô thị Nam Sài Gòn	Quận 7	1.00		1.00	0.00		Sử dụng khoảng trống Đ.Nguyễn Văn Linh
5	Hành lang XLHN (khu vực trước Suối Tiên)	Thủ Đức	1.84		1.70	0.14		
6	Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân	Bình Chánh	1.00		1.00	0.00		xã Lê Minh Xuân
7	Bến xe buýt Hóc Môn→KĐT mới An Phú Hưng, xã Tân Hiệp	Hóc Môn	0.69		1.80	-1.11		
8	Bến xe Cần Giờ hiện hữu (DK mở rộng)	Cần Giờ	0.80	0.35	0.85	-0.40		Bãi đậu xe buýt

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2416/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 5 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về chia tách ấp Thới Tứ và ấp Trung Đông
thuộc xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 71/2007/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của ấp, tổ nhân dân và Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 71/2007/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của ấp, tổ nhân dân;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn tại Tờ trình số 2002/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 và của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 229/TTr-SNV ngày 08 tháng 4 năm 2013 về chia tách ấp Thới Tứ và ấp Trung Đông thuộc xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay chấp thuận cho Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn chia tách ấp Thới Tứ và ấp Trung Đông thuộc xã Thới Tam Thôn thành 06 ấp như sau:

- Ấp Thới Tứ chia thành 03 ấp: ấp Thới Tứ, ấp Thới Tứ 1 và ấp Thới Tứ 2;
- Ấp Trung Đông chia thành 03 ấp: ấp Trung Đông, ấp trung Đông 1 và ấp Trung Đông 2.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn

và Ủy ban nhân dân xã Thới Tam Thôn thực hiện việc chia tách ấp Thới Tứ và ấp Trung Đông thành 06 ấp theo phương án đã được thẩm định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Thới Tam Thôn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2465/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 5 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Kế hoạch triển khai đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã của thành phố Hồ Chí Minh năm 2013 theo Quyết định số 1956/QĐ -TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 18/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng công chức; Thông tư số 03/2011/TT-BNV ngày 25 tháng 01 năm 2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số điều của Nghị định số 18/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 294/QĐ-BNV ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Bộ Nội vụ về ban hành Kế hoạch triển khai đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 1740/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành kế hoạch triển khai đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã thuộc thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2015 theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 185/TTr-SNV ngày 22 tháng 3 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã của thành phố Hồ Chí Minh năm 2013 theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với các địa phương, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức cấp xã đạt chất lượng hiệu quả.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Công an thành phố, Tư lệnh Bộ Tư lệnh thành phố, Hiệu trưởng Trường Cán bộ, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hứa Ngọc Thuận

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Triển khai đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã thuộc thành phố Hồ Chí Minh năm 2013 theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

Thực hiện Quyết định số 1740/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành kế hoạch triển khai đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã thuộc thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2015 theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Kế hoạch triển khai đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã của thành phố Hồ Chí Minh năm 2013 theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội theo chức danh, vị trí việc làm đáp ứng yêu cầu của công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành và thực thi công vụ cho khoảng 1.000 cán bộ, công chức xã;

2. Tổ chức các lớp bồi dưỡng phù hợp với đặc điểm địa bàn, tính chất công việc chuyên môn của cán bộ và từng chức danh công chức chuyên môn của xã, đảm bảo nguyên tắc “vừa làm, vừa học” không làm ảnh hưởng đến hoạt động phục vụ nhân dân và của chính quyền xã.

II. ĐỐI TƯỢNG

1. Đối tượng được đào tạo, bồi dưỡng:

- Cán bộ chuyên trách xã;

- Công chức xã.

2. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng gồm các chuyên đề sau:

a) Bồi dưỡng các chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã:

Kiến thức cơ bản về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và tổ chức, hoạt động của hệ thống chính trị ở xã; Kiến thức và kỹ năng trong hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã.

b) Bồi dưỡng các chức danh chuyên trách Đảng, đoàn thể xã:

Kiến thức, kỹ năng cơ bản về tổ chức, hoạt động của hệ thống chính trị xã trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; Nghiệp vụ và các kỹ năng cần thiết trong công tác Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã.

c) Bồi dưỡng Trưởng Công an xã:

Kiến thức về Quản lý hành chính nhà nước ở cơ sở; Kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ Trưởng Công an xã; Sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ.

d) Bồi dưỡng Chỉ huy trưởng Quân sự xã:

Kiến thức về Quản lý nhà nước, hành chính ở cơ sở; về Dân tộc, Tôn giáo; Dân quân tự vệ làm công tác dân vận; về quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

e) Bồi dưỡng về xây dựng cho công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường:

Kiến thức tổng quan về ngành xây dựng và quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn xã; Quy hoạch xây dựng trên địa bàn xã; Quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn xã; Quản lý hạ tầng kỹ thuật và môi trường trên địa bàn xã; Công tác thanh kiểm tra; xử lý, xử phạt vi phạm hành chính; giải quyết khiếu nại, tố cáo về xây dựng trên địa bàn xã.

g) Bồi dưỡng về địa chính, môi trường cho công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường:

Kiến thức quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường ở xã: Quy hoạch - Kế hoạch sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất; Sử dụng và chỉnh lý Bản đồ địa chính; Đăng ký, thống kê đất đai và quản lý hồ sơ địa chính; Thanh tra, kiểm tra tài nguyên và môi trường ở cơ sở.

h) Bồi dưỡng về nông nghiệp, nông thôn cho công chức Địa chính - Nông

ng nghiệp - Xây dựng và Môi trường:

Một số chủ trương chính sách, pháp luật của đảng và nhà nước về nông nghiệp, nông thôn; Quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp xã; Quản lý nhà nước đối với các tổ chức kinh tế trên địa bàn cấp xã; Hội nhập quốc tế trong nông nghiệp, nông thôn.

i) Bồi dưỡng về tư pháp, hộ tịch cho công chức Tư pháp - hộ tịch:

Kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật; Quản lý nhà nước về công tác tư pháp xã, thị trấn; Một số vấn đề về xử lý vi phạm hành chính ở xã, phường, thị trấn; Phổ biến, giáo dục pháp luật ở xã.

k) Bồi dưỡng về Tài chính - Kế toán cho công chức Tài chính - Kế toán:

Kiến thức tổng quan về Tài chính xã; Quản lý thu ngân sách và thu tài chính khác của xã; Quản lý chi ngân sách và thu tài chính khác của xã; Quản lý tài chính dự án do xã làm chủ đầu tư; Quản lý tài sản nhà nước tại xã.

l) Bồi dưỡng về văn hóa cho công chức Văn hóa - Xã hội:

Kiến thức quản lý nhà nước về các lĩnh vực: các hoạt động văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch.

m) Bồi dưỡng về xã hội cho công chức Văn hóa - Xã hội:

Kiến thức quản lý nhà nước về các lĩnh vực: việc làm, dạy nghề, lao động, tiền lương, tiền công, bảo hiểm xã hội (bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp), an toàn lao động, người có công, bảo trợ xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới, phòng, chống tệ nạn xã hội.

n) Bồi dưỡng văn phòng, thống kê cho công chức Văn phòng - thống kê:

Kiến thức về nghiệp vụ văn thư lưu trữ; nghiệp vụ thống kê; Nghiệp vụ quản trị văn phòng và văn hóa công sở.

o) Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức xã:

Kiến thức Tin học cơ bản; Tin học văn phòng; Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin; Mạng và khai thác thông tin trên mạng; Phần mềm mã nguồn mở.

3. Tài liệu đào tạo, bồi dưỡng: căn cứ vào nội dung tài liệu do Bộ, ngành chuyên giao; các sở, ngành, đơn vị liên quan biên soạn tài liệu đào tạo, bồi dưỡng cho phù hợp với tình hình thực tế của thành phố, gửi về Sở Nội vụ.

4. Giảng viên dạy các lớp bồi dưỡng cho cán bộ chuyên trách, công chức xã là

các giảng viên nguồn đã được tham dự các lớp tập huấn do Bộ Nội vụ tổ chức và cán bộ, công chức của các Sở, ngành được Ủy ban nhân dân thành phố quyết định cử giảng dạy.

5. Thời gian mở lớp: Dự kiến mở lớp vào đầu tháng 6 năm 2013.

6. Kinh phí: Từ Chương trình mục tiêu Quốc gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2011 - 2020 theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan và các cơ sở đào tạo của thành phố triển khai Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã thành phố năm 2013. Thông báo chiêu sinh cán bộ, công chức xã để mở các lớp bồi dưỡng theo thời gian quy định.

- Tham mưu trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định đội ngũ giảng viên trực tiếp giảng dạy cán bộ, công chức xã.

- Phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan thống nhất chương trình bồi dưỡng đối với từng đối tượng cán bộ, công chức xã, bố trí giảng viên giảng dạy theo chương trình đã được Bộ Nội vụ tổ chức tập huấn.

- Lập dự toán kinh phí mở lớp theo quy định tại Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

2. Trường Cán bộ thành phố:

- Tổ chức in ấn tất cả tài liệu các chương trình bồi dưỡng các chức danh cán bộ, công chức xã. Quản lý, cấp phát tài liệu cho học viên. Thanh toán kinh phí in ấn tài liệu theo quy định.

- Căn cứ Quyết định số 1984/QĐ-BNV ngày 23 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 576/QĐ-BNV ngày 26 tháng 6 năm 2012, Quyết định số 298/QĐ-BNV ngày 03 tháng 4 năm 2012 và Quyết định số 348/QĐ-BNV ngày 19 tháng 4 năm 2012 của Bộ Nội vụ để biên soạn giáo trình cho các lớp bồi dưỡng cán bộ chuyên trách (Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Trưởng các đoàn thể xã); bồi dưỡng các chức danh công chức Văn phòng - Thống kê

(nội dung về hành chính, văn phòng); bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về công nghệ thông tin và bố trí giảng viên đã được tập huấn để giảng các lớp bồi dưỡng cho cán bộ, công chức trên.

3. Sở Tài chính:

- Thẩm định dự toán kinh phí mở lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã của Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

- Căn cứ Quyết định số 3094/QĐ-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính để biên soạn giáo trình cho các lớp bồi dưỡng công chức Tài chính - Kế toán xã; bố trí giảng viên đã được tập huấn để giảng các lớp bồi dưỡng cho công chức trên.

4. Sở Tư pháp: Căn cứ Quyết định số 454/QĐ-BTP ngày 19 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tư pháp để biên soạn giáo trình cho các lớp bồi dưỡng công chức Tư pháp - Hộ tịch xã và bố trí giảng viên đã được tập huấn để giảng các lớp bồi dưỡng cho công chức trên.

5. Cục Thống kê: Căn cứ Quyết định số 348/QĐ-BNV ngày 19 tháng 4 năm 2012 của Bộ Nội vụ để biên soạn giáo trình cho các lớp bồi dưỡng công chức Văn phòng - Thống kê xã (nội dung về thống kê) và bố trí giảng viên đã được tập huấn để giảng các lớp bồi dưỡng cho công chức trên.

6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-BLĐTBXH ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Quyết định số 4204/QĐ-BVHTTDL ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để biên soạn giáo trình cho các lớp bồi dưỡng công chức Văn hóa - Xã hội xã; bố trí giảng viên đã được tập huấn để giảng các lớp bồi dưỡng cho công chức trên.

7. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng: Căn cứ Quyết định số 2536/QĐ-BNN-TCCBP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 721/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 263/QĐ-BXD ngày 23 tháng 3 năm 2012 của Bộ Xây dựng để biên soạn giáo trình cho các lớp bồi dưỡng công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường; bố trí giảng viên đã được tập huấn để giảng các lớp bồi dưỡng cho công chức trên.

8. Công an thành phố: Căn cứ Quyết định số 360/QĐ-TM ngày 14 tháng 10

năm 2011 của Bộ Công an để biên soạn giáo trình cho các lớp bồi dưỡng công chức Trưởng Công an xã và bố trí giảng viên đã được tập huấn để giảng các lớp bồi dưỡng cho công chức trên.

9. Bộ Tư lệnh thành phố: Căn cứ Quyết định số 454/QĐ-BTP ngày 04 tháng 3 năm 2011 của Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam để biên soạn giáo trình cho các lớp bồi dưỡng công chức Chỉ huy trưởng Quân sự xã và bố trí giảng viên đã được tập huấn để giảng các lớp bồi dưỡng cho công chức trên.

Yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Kế hoạch này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hứa Ngọc Thuận

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2506/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án nông thôn mới xã Đa Phước,
huyện Bình Chánh giai đoạn 2013 - 2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 54/2009/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 8 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC, ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 10/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện Chương trình hành động số 43-CTr/TU ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Thành ủy về nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X;

Căn cứ Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt “Quy hoạch sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

Xét Tờ trình số 196/TTr-ĐA.BQL, ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Đa Phước, huyện Bình Chánh về việc phê duyệt Đề án Nông thôn mới xã Đa Phước, huyện Bình Chánh giai đoạn 2012 - 2015 có ý kiến phê duyệt của Ban Chỉ đạo Chương trình Xây dựng nông thôn mới huyện Bình Chánh, ý kiến đề xuất của Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố tại Thông báo số 244/TB-TCT-PTNT ngày 06 tháng 9 năm 2012; đề xuất của Liên Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Kế hoạch và Đầu tư - Sở Tài chính tại Tờ trình số 635/TTr-NNPTNT-KHĐT-TC ngày 17 tháng 4 năm 2013 về phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, giai đoạn 2012 - 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt Đề án nông thôn mới xã Đa Phước, huyện Bình Chánh giai đoạn 2013 - 2015 *(theo nội dung đề án đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh thay đổi về cơ chế, chính sách đầu tư xã nông thôn mới, Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố phối hợp với Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Bình Chánh, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Đa Phước nghiên cứu, đề xuất kịp thời điều chỉnh, bổ sung.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải và

các Sở, ngành liên quan; Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Bình Chánh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, Trưởng Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Đa Phước và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đa Phước - huyện Bình Chánh có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Mạnh Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

**Xây dựng nông thôn mới xã Đa Phước,
huyện Bình Chánh giai đoạn 2012 - 2015**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2506/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Phần I

THỰC TRẠNG NÔNG THÔN XÃ ĐA PHƯỚC, HUYỆN BÌNH CHÁNH

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - DÂN SỐ LAO ĐỘNG:

1. Điều kiện tự nhiên

Xã Đa Phước huyện Bình Chánh nằm về phía Đông Nam của ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh, cách trung tâm thành phố khoảng 28 km.

- Phía Bắc giáp xã Phong Phú, huyện Bình Chánh
- Phía Đông giáp xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An
- Phía Tây giáp xã Hưng Long, huyện Bình Chánh
- Phía Nam giáp xã Qui Đức, huyện Bình Chánh và tỉnh Long An
- Xã Đa Phước được chia ra làm 5 ấp, bao gồm: ấp 1, ấp 2, ấp 3, ấp 4, ấp 5.

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Đa Phước là 1609,17ha. Trong đó gồm: đất nông nghiệp 1102,52ha, chiếm 68,5% diện tích của xã (Diện tích đất sản xuất nông nghiệp 1040,7ha, chiếm 94,4% tổng diện tích đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản 57,94ha, chiếm tỷ lệ 5,2%); đất phi nông nghiệp 504,96 a chiếm 31,38% diện tích đất của xã, đất chưa sử dụng là 1,69ha chiếm 0,12%.

2. Dân số:

Dân số toàn xã là 16.388 nhân khẩu, 3.861 hộ gia đình, mật độ dân số bình quân 965 người/km².

3. Lao động:

Nguồn nhân lực trẻ dồi dào, lao động trong độ tuổi 11.318 người gồm: lao động nông nghiệp 2.171 người (19,2%), lao động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: 7.578 người (67%), lao động thương mại - dịch vụ: 689 người (6,1%), lao động thất nghiệp và đang học: 880 người (7,8%).

II. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Công tác quy hoạch (Tiêu chí 01)

- Đã thực hiện quy hoạch sử dụng đất 2006 - 2010, tỷ lệ 1/2000.
- Lập quy hoạch sử dụng đất để phân vùng sản xuất nông nghiệp và xây dựng nhà ở trên địa bàn xã do quy hoạch xây dựng 1/2000 chưa phủ kín.
- Khu dân cư xã Đa Phước, nhiệm vụ quy hoạch 1/2000;

* **Đánh giá theo Bộ tiêu chí quốc gia:** Chưa đạt.

2. Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội

2.1. Giao thông (Tiêu chí 2)

- Có tuyến đường Quốc Lộ 50 đi qua xã Đa Phước với chiều dài 3,6km. Đây là tuyến đường giao thông quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho xã phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội

- Đường liên xã nhựa hóa đạt chuẩn: 3,6km (đạt 100%);
- Đường trục ấp, liên ấp cứng hóa đạt chuẩn: 17,053km/27,871km (đạt 62%);
- Đường ngõ xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa: 11,548km/17,559km (đạt 65,7%);

* **Đánh giá theo Bộ tiêu chí quốc gia:** Chưa đạt.

2.2. Thủy lợi (Tiêu chí 3)

- Hệ thống thủy lợi trên địa bàn xã tương đối chằng chịt, phân bố đều trên các ấp, chủ yếu tập trung nhiều ở ấp 2, 3. Đây là điều kiện thuận lợi cho giao thông đường thủy, tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản. Theo thống kê:

- Không có trạm bơm do xã quản lý;
- Có 27 con sông, kênh và rạch với tổng chiều dài khoảng 48,719km, tỷ lệ hệ thống thủy lợi đảm bảo nhu cầu sản xuất là 19,49km/48,719km (40%).
- Có 36 công thủy lợi đang xuống cấp.

* **Đánh giá theo Bộ tiêu chí quốc gia:** Chưa đạt.

2.3. Điện (Tiêu chí 4)

- Xã có 79 trạm biến áp, tổng dung lượng 20.848 KVA, có 76 trạm đạt chuẩn, cần nâng cấp 3 trạm;

- Tổng số đường dây hạ thế: 43,2km đạt chuẩn 100%; tổng chiều dài đường dây trung thế: 27,6km, trong đó 25,9km đạt chuẩn (đạt 94%), cần nâng cấp 1,648km đường dây.

- Tỷ lệ hộ dùng điện an toàn từ lưới điện quốc gia đạt 100%;

- Mức độ đáp ứng yêu cầu về điện cho sản xuất 100%.

* **Đánh giá theo tiêu chí số 4 về điện:** Đạt.

2.4. Trường học (Tiêu chí 5)

- **Trường Mầm non:** Đạt chuẩn.

+ Có 01 trường (01 điểm chính và 01 điểm phụ), với 21 giáo viên, tổng số 11 lớp học và 397 cháu.

+ Phòng học đạt chuẩn: 11 phòng;

+ Phòng chức năng đạt chuẩn: 6 phòng;

+ Diện tích sân chơi: 1.150m²

- **Trường Tiểu học:** Đạt chuẩn.

+ Có 01 trường tiểu học; 36 giáo viên với 30 lớp, 1068 học sinh.

+ Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tiểu học năm học 2011 đạt 100%.

+ Phòng học đạt chuẩn: 30 phòng;

+ Phòng chức năng đạt chuẩn: 5 phòng;

+ Diện tích sân chơi 5.354m², diện tích bãi tập 506m²

- **Trường Trung học cơ sở:** Chưa đạt chuẩn.

+ Có 01 trường với 16 lớp, 33 giáo viên và 671 học sinh.

+ Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp năm học 2011 đạt 99,33%.

+ Số phòng học chưa đạt chuẩn: 16 phòng;

+ Số phòng chức năng còn thiếu: 6 phòng;

+ Diện tích sân chơi bãi tập: 1.900m².

- **Trường Phổ thông trung học:** Đạt chuẩn.

+ Có 01 trường với 32 lớp, 58 giáo viên và 1.068 học sinh.

+ Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp năm học 2011 đạt 94,76%.

+ Phòng học đạt chuẩn: 32 phòng;

+ Phòng chức năng đạt chuẩn: 18 phòng;

+ Diện tích sân chơi, bãi tập: đạt chuẩn.

* **Đánh giá theo Bộ tiêu chí quốc gia:** Đạt

2.5. Cơ sở vật chất, văn hóa (Tiêu chí 6)

Xã chưa có nhà văn hóa xã. Hiện xã có 5 văn phòng ấp, trong đó 04 văn phòng ấp trong tình trạng xuống cấp. Cần nâng cấp: 02 văn phòng ấp (ấp 2, 3). Xây mới 02 văn phòng ấp (ấp 1, 5).

Xã chưa có khu thể thao, có sân bóng đá Đa Phước phục vụ nhu cầu sinh hoạt thể thao rèn luyện sức khỏe cho người dân toàn xã.

* **Đánh giá theo tiêu chí số 6 về văn hóa:** Chưa đạt.

2.6. Chợ (Tiêu chí 7)

- Trên địa bàn xã chưa có chợ, toàn xã hiện có 03 điểm họp chợ vào buổi sáng nhằm phục vụ nhu cầu mua sắm sinh hoạt hàng ngày của người dân, các điểm được bố trí tại 2 ấp (ấp 1, 4). Hiện chưa tìm được quỹ đất để kêu gọi đầu tư xây dựng chợ.

* **Đánh giá theo Bộ tiêu chí quốc gia:** Chưa đạt.

2.7. Bưu điện (Tiêu chí 8)

- Xã có một bưu điện văn hóa xã tại ấp 5, tuy nhiên điều kiện trang thiết bị còn rất hạn chế, hoạt động không thường xuyên và đang trong tình trạng xuống cấp. Vì vậy, cần nâng cấp, sửa chữa và đầu tư trang thiết bị cho bưu điện văn hóa xã.

- Về hệ thống thông tin liên lạc: Toàn xã có 3.861 hộ sử dụng điện thoại cố định (chiếm 100%), bình quân 01 hộ/máy. Tổng số máy vi tính là 851 máy, số vi tính kết nối internet là 385 máy. Số người biết sử dụng internet là 1.945 người.

- Toàn xã có 06 điểm truy cập Internet đang hoạt động ở 04 ấp (1, 2, 4, 5) - (ấp 1 có 2 điểm, ấp 2 có 2 điểm, ấp 4 có 1 điểm, ấp 5 có 1 điểm), ấp 3 chưa có.

* **Đánh giá theo tiêu chí số 8 về bưu điện:** Chưa đạt.

2.8. Nhà ở dân cư nông thôn (Tiêu chí 9)

- Tổng số nhà ở trên địa bàn xã là 3.292 căn, diện tích xây dựng ước tính khoảng trên 181.060m², trong đó: có 71,4% nhà đạt chuẩn, nhà chưa đạt chuẩn chiếm 28,6%.

- Phần lớn dân cư sinh sống ở đây từ nhiều đời, nhà ở xây dựng theo kiểu tự phát, không theo quy hoạch, do đó ảnh hưởng xấu đến mỹ quan.

* **Đánh giá theo Bộ tiêu chí quốc gia:** Chưa đạt.

3. Thực trạng kinh tế và tổ chức sản xuất

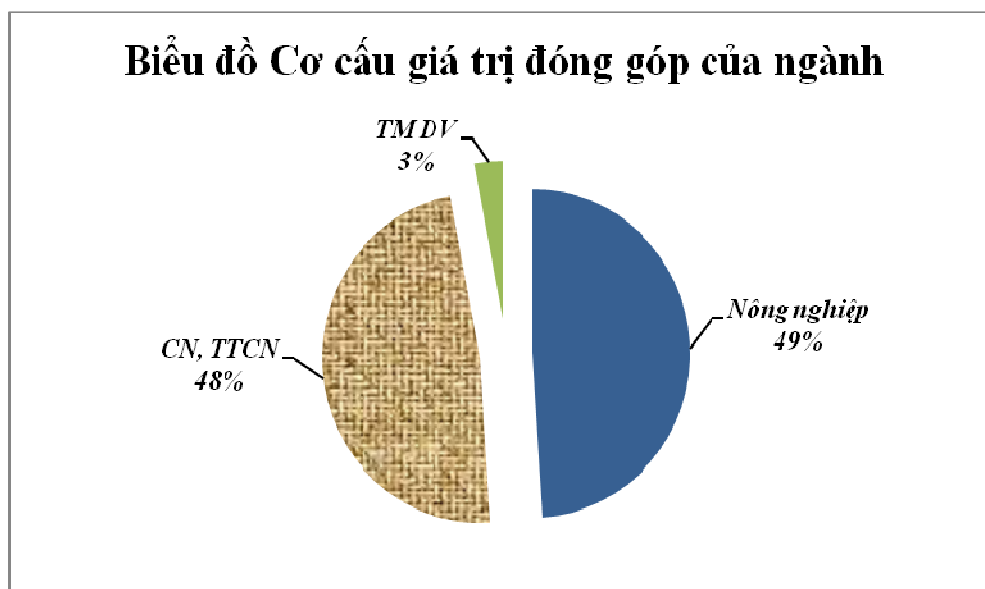
3.1. Kinh tế (Tiêu chí 10, 11)

- Theo nghị quyết Đại hội Đảng bộ thì cơ cấu kinh tế của xã là **Nông nghiệp - Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp - Thương mại dịch vụ.**

- Thu nhập bình quân đầu người: 16 triệu/người/năm.

- Tỷ lệ hộ nghèo: 19,34% (747/3.861 hộ)

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm: 9%.



a) *Nông nghiệp*: Nông nghiệp giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế, trong đó: trồng trọt và chăn nuôi là chủ yếu: tổng diện tích canh tác là 799ha, diện tích cây lúa 520ha, với năng suất bình quân đạt 3,6 tấn/ha; 81 ha rau sạch, với lợi nhuận bình quân 24 triệu/ha/vụ; 09 ha mía, với lợi nhuận bình quân đạt 70 triệu/ha/vụ. Về chăn nuôi: đàn heo có 1.000 con, đàn bò: 20 con, đàn cá sấu: 249 con. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản 39ha, chủ yếu nuôi cá lóc, cá da trơn và tôm sú. Các mặt hàng nông sản làm ra như rau, lúa thóc, bò thịt, cá sấu, cá lóc, cá da trơn, tôm, heo, mía chủ yếu được tiêu thụ trong nội thành thành phố, chưa có hướng phát triển sang thị trường nước ngoài.

b) *Về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp*: Do tốc độ đô thị hóa nhanh nên hiện nay xã đã có tổng số 51 doanh nghiệp, 25 cơ sở sản xuất chế biến, giải quyết việc làm cho hơn 8.076 lao động.

c) *Thương mại - Dịch vụ*: Hiện nay xã có tổng số 250 hộ kinh doanh các loại hình buôn bán nhỏ, dịch vụ internet, cầm đồ...

*** Đánh giá theo Bộ tiêu chí quốc gia**: Chưa đạt.

3.2. Lao động (Tiêu chí 12)

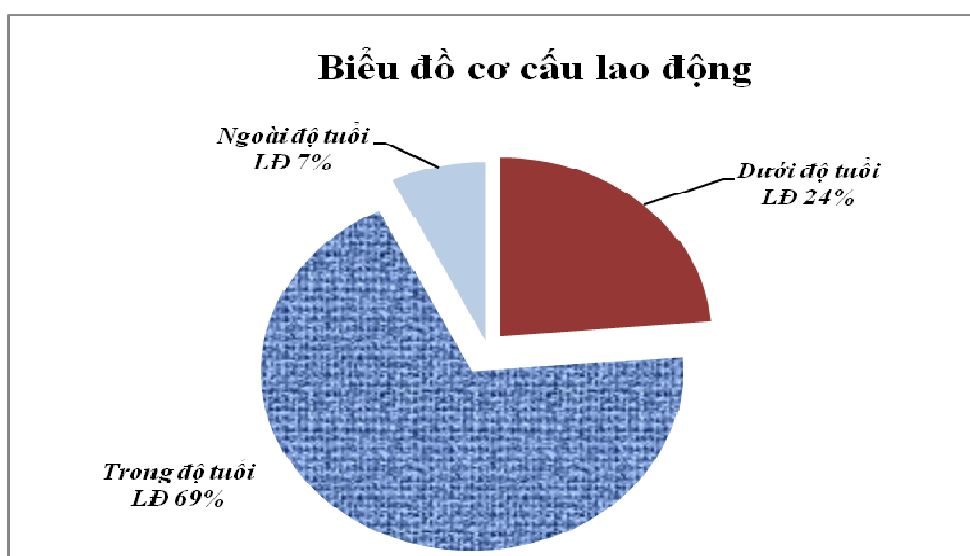
- Tổng số lao động trong độ tuổi: 11.318 người. Trong đó: Lao động đang làm việc: 10.438 người (92,3%), đang đi học: 200 người (1,8%), nội trợ - chưa có việc làm: 680 người (6%).

- Nguồn nhân lực trẻ dồi dào, lao động trong độ tuổi 11.318 người gồm: lao động nông nghiệp 2.171 người (19,2%), lao động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: 7.578 người (67%), lao động thương mại - dịch vụ: 689 người (6,1%), lao động thất nghiệp và đang học: 880 người (7,7%).

- Cơ cấu lao động phân theo độ tuổi: Lao động trong độ tuổi: 69,06%, lao động dưới độ tuổi: 23,7%, lao động ngoài độ tuổi: 7,24%.

- Lao động phân theo kiến thức phổ thông: Tiểu học: 60%; THCS: 25%; THPT: 15%.

- Số lao động trong độ tuổi: 11.318 người, số lao động qua đào tạo 4.520 người đạt tỷ lệ 40%.



*** Đánh giá theo Bộ tiêu chí quốc gia**: Đạt

3.2. Hình thức tổ chức sản xuất (Tiêu chí 13)

- Số doanh nghiệp: có 298 doanh nghiệp kinh doanh, cơ sở sản xuất công nghiệp, cơ sở chế biến, sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

- Kinh tế tập thể: chưa có tổ hợp tác, hợp tác xã. Tuy nhiên để tạo điều kiện cho các hộ có dịp giao lưu trao đổi kinh nghiệm giữa các hộ, UBND xã Đa Phước đã ra quyết định thành lập 02 câu lạc bộ, trong đó câu lạc bộ nuôi cá sấu với 9 thành viên (thành lập năm 2010), câu lạc bộ sinh vật cảnh với 14 thành viên (thành lập năm 2011).

*** Đánh giá theo Bộ tiêu chí quốc gia:** Chưa đạt.

4. Văn hoá, xã hội và môi trường

4.1. Văn hoá - giáo dục (Tiêu chí 14, 16)

- Về văn hóa: Năm 2011 xã có 3/5 ấp được huyện công nhận đạt chuẩn ấp văn hóa, đạt tỷ lệ 60%.

- Về giáo dục:

+ Phổ cập giáo dục trung học: xã đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục bậc trung học phổ thông năm 2011 (tỷ lệ 73,55%).

+ Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) trong năm 2011 là 95%.

- Số lao động trong độ tuổi: 11.318 người, số lao động qua đào tạo 4.520 người chiếm tỷ lệ 40%.

*** Đánh giá theo Bộ tiêu chí quốc gia:** Chưa đạt.

4.2. Y tế (Tiêu chí 15)

- Trạm y tế xã có: 01 bác sĩ, 02 y sĩ, 03 y tá, 01 dược sĩ, 01 nữ hộ sinh, 01 kỹ thuật viên phục vụ cho 16.388 người dân.

- Điều kiện trang thiết bị y tế hiện nay: đã đạt chuẩn.

- Số lượng đăng ký BHYT: 11.479 cá nhân thường trú đăng ký bảo hiểm y tế chiếm 68,6%

*** Đánh giá theo Bộ tiêu chí quốc gia:** Chưa đạt.

4.3. Môi trường (Tiêu chí 17)

- Hiện nay trên địa bàn xã có: 98,6% hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh.

- Tỷ lệ hộ có đủ 03 công trình (nhà tắm, hố xí, bể nước) đạt chuẩn: 92,9%.

- Tỷ lệ hộ có cơ sở chăn nuôi hợp vệ sinh, phần lớn các hộ sản xuất theo mô hình VAC: 80%.

- Xử lý chất thải: Trên địa bàn xã có 01 tổ thu gom rác dọc đường trục chính của xã, phần còn lại tự tiêu huỷ rác bằng hình thức chôn hoặc đốt tại nhà vườn (do xe thu gom rác không vào được).

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn môi trường: 100%

- Nghĩa trang: Trên địa bàn xã hiện nay có 01 nghĩa trang Đa Phước tại ấp 1 đã được công nhận đạt chuẩn.

- Đa số người dân trên địa bàn xã sử dụng nguồn nước từ giếng khoan

*** Đánh giá theo Bộ tiêu chí quốc gia: Đạt.**

5. Hệ thống chính trị

5.1. Hệ thống chính trị của xã (Tiêu chí 18)

- Đảng bộ cơ sở: có 12 chi bộ trực thuộc, với 114 đảng viên. Trong đó có 05 chi bộ ấp, 01 chi bộ cơ quan, 01 chi bộ quân sự, 01 chi bộ công an, 01 chi bộ thanh tra xây dựng và 03 chi bộ trường học.

- Biên chế cán bộ, công chức xã có 41 nhân sự, gồm: 11 chuyên trách, 08 công chức, 22 cán bộ không chuyên trách.

*** Đánh giá theo Bộ tiêu chí quốc gia: Đạt.**

5.2. Tình hình trật tự xã hội an ninh trên địa bàn (Tiêu chí 19)

Tình hình trật tự xã hội, an ninh trên địa bàn được giữ vững và ổn định. Tổ chức kiện toàn củng cố lực lượng an ninh cơ sở vững mạnh, xây dựng lực lượng dân phòng các ấp, các nhóm hộ tự quản an ninh trật tự hoạt động có hiệu quả. Thực hiện tốt công tác quản lý nhân hộ khẩu, quản lý chặt các loại đối tượng hình sự và tệ nạn xã hội. Số trường hợp xử lý hành chính, hình sự giảm tương đối so với các năm trước.

*** Đánh giá theo Bộ tiêu chí quốc gia: Đạt**

6. Các chương trình, dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã

- Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh đã có Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị Khu dân cư mới Phạm Gia tỷ lệ 1/2000; Khu tái định cư tỷ lệ 1/2000, Khu Chính trang dọc quốc lộ 50 tỷ lệ 1/2000.

- Dự án nâng cấp mở rộng đường Linh Hòa ấp 4, tổng chiều dài 714m rộng 5m, kết cấu láng nhựa, với tổng kinh phí đầu tư 3.213 triệu đồng do Công ty dịch vụ Công ích là đơn vị thực hiện.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thuận lợi

- Điều kiện khí hậu, đất đai, hệ thống thủy lợi thích hợp cho phát triển nông nghiệp. Thị trường tiêu thụ sản phẩm lớn do đặc điểm địa lý xã Đa Phước giáp với tỉnh Long An và gần trung tâm Thành phố;

- Nguồn nhân lực dồi dào, góp phần quan trọng trong tiến trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn;

- Tình hình sản xuất nông nghiệp trong thời gian qua có những chuyển biến tích cực, người dân mạnh dạn đầu tư phát triển các mô hình sản xuất có hiệu.

- Giáo dục, y tế sức khỏe cộng đồng đã được các cấp chính quyền quan tâm cao - xây dựng cơ sở vật chất, đào tạo nhân lực, đạt được nhiều kết quả tốt. Tỷ lệ phổ cập giáo dục trung học tăng cao 98%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) trong năm 2010 đạt 95%.

- Tình hình an ninh chính trị luôn được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

2. Khó khăn

- Về quy hoạch: Thực hiện công tác quy hoạch còn chậm.

- Về hạ tầng kinh tế - xã hội: Cơ sở hạ tầng còn thấp, hệ thống giao thông thủy lợi chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, cơ sở y tế thiếu nhân lực phục vụ công tác khám chữa bệnh, chợ, bưu điện, khu văn hóa thể thao chưa có, văn phòng áp xuống cấp, trang thiết bị phục vụ sinh hoạt còn hạn chế.

- Diện tích đất nông nghiệp lớn và hệ thống kênh mương thủy lợi chằng chịt đáp ứng cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, điều kiện tự nhiên thuận lợi. Tuy nhiên, người dân chưa mạnh dạn đầu tư hoặc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi...

- Lao động nông nghiệp đa phần là lao động già có kinh nghiệm nhưng khả năng tiếp cận công nghệ cao rất hạn chế, chưa đủ năng lực cho việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào phát triển, sản xuất, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp (khoảng 40%).

- Đội ngũ kỹ sư nông nghiệp, cán bộ kỹ thuật còn hạn chế, việc đưa kỹ thuật về tận các hộ dân gặp nhiều lúng túng và chưa có kế hoạch cụ thể.

- Chưa có khu sinh hoạt vui chơi giải trí cho người dân địa phương như trung tâm văn hóa thể dục thể thao, công viên,...

- Quy định pháp luật nhà nước về một số lĩnh vực chưa chặt chẽ, nên công tác quản lý, xử phạt còn gặp nhiều khó khăn, nhất là trong lĩnh vực xây dựng, đất đai, môi trường trên địa bàn.

3. Đánh giá hiện trạng mức độ đạt theo tiêu chí quốc gia

- Đã hoàn thành 06 tiêu chí quốc gia (năm 2012): Điện, Trường học, Cơ cấu lao động, Môi trường, An ninh trật tự xã hội, Hệ thống chính trị;

- Có 04 tiêu chí đạt mức trên 70%: Quy hoạch, Giáo dục, Nhà ở nông thôn, Y tế;

- Có 03 tiêu chí đạt mức 50%: Bưu điện, Giao thông; Văn Hóa;

- Có 06 tiêu chí đạt dưới mức 50%: Thủy lợi; Chợ; Cơ sở vật chất văn hóa; Hộ Nghèo; Thu nhập, Hình thức tổ chức sản xuất.

Phần II

NỘI DUNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung:

- Xây dựng xã Đa Phước trở thành xã nông thôn mới thời kỳ Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa thể hiện các đặc trưng: có kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn được nâng cao; có kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội hiện đại, có các hình thức sản xuất phù hợp, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch, xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc dân tộc, dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ... nâng cao sức mạnh của hệ thống chính trị ở xã, áp dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Tổng kết rút kinh nghiệm về nội dung, phương pháp, cơ chế chính sách, trách nhiệm và mối quan hệ giữa các cấp, các ngành của hệ thống chính trị... nhằm thúc đẩy nhanh, đảm bảo tính nhân rộng của mô hình.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Hoàn thành 19/19 tiêu chí theo bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới từng giai đoạn cụ thể:

+ Năm 2012: Đạt 6/19 tiêu chí: (4, 5, 12, 17, 18, 19)

+ Năm 2013: Đạt 11/19 tiêu chí (thêm 5 tiêu chí: 1, 8, 13, 15, 16)

+ Năm 2014: Đạt 13/19 tiêu chí (thêm 2 tiêu chí: 9, 14)

+ Năm 2015: Đạt 19/19 tiêu chí (thêm 6 tiêu chí còn lại: 2, 3, 6, 7, 10, 11)

Các nội dung thực hiện:

- Hoàn thành quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch hạ tầng kinh tế xã hội, khu dân cư (giúp cho người dân ổn định sản xuất, đảm bảo cho người dân có nơi đổ rác thải, nơi chôn cất đúng quy định, chỉnh trang khu dân cư, cải thiện bộ mặt nông thôn).

- Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2015 tăng từ 1,5 - 1,8 lần so với mức khởi điểm xuất phát năm 2011.

- Cơ cấu kinh tế theo hướng: Nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ theo tỷ lệ: 47% - 46% - 7%. Cơ cấu lao động trong lĩnh vực nông nghiệp: duy trì tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực sản xuất đất nông nghiệp ở mức dưới 19%.

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn thành phố (dưới 12 triệu đồng/người/năm): giảm bình quân 9%/năm, đến năm 2015 giảm còn dưới 2%.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế của xã là trên 9,5%/năm trong giai đoạn 2012 - 2015.

- Chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị hiệu quả cao, an toàn vệ sinh dịch bệnh.

- Xây dựng mạng lưới giao thông nông thôn với chất lượng bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa, tiêu thụ nông sản.

- Kiên cố hóa trường, lớp, hoàn thiện các điều kiện về cơ sở vật chất trong hệ thống trường học, tiến tới hiện đại hóa các phương tiện dạy học.

- Duy trì và phát triển đời sống văn hóa ở nông thôn với 4/5 ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 98%.

3. Thời gian thực hiện đề án: từ năm 2012 đến năm 2015.

II. NỘI DUNG VÀ NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Công tác quy hoạch (Tiêu chí 1)

* **Mục tiêu:** Đạt yêu cầu tiêu chí số 01 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

- Thời gian hoàn thành vào cuối quý IV năm 2012.

* **Nội dung thực hiện:**

- Hoàn chỉnh quy hoạch xã nông thôn mới theo Thông tư liên tịch số 13

- Hoàn chỉnh quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất

nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ; Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư hiện có trên địa bàn xã.

- Hoàn chỉnh Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch khu nhà ở nông thôn, tỷ lệ 1/2000.

2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn

2.1. Giao thông (Tiêu chí 2)

* **Mục tiêu:** Đạt yêu cầu tiêu chí số 02 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

* **Nội dung thực hiện:**

- Đường trục ấp, liên ấp: cải tạo nâng cấp lên nhựa hóa 10 tuyến đường (18,271km)
- Đường ngõ xóm: Cải tạo nâng cấp 57 tuyến đường hẻm lên bê tông hóa, đạt 100% đường ngõ xóm cứng hóa.
- Nâng cấp, mở rộng cầu Bún xeo ấp 3.

2.2. Thủy lợi (Tiêu chí 3)

* **Mục tiêu:** Đạt yêu cầu tiêu chí số 03 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

* **Nội dung thực hiện:**

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống công thủy lợi: 28 công trình thủy lợi

2.3. Điện (Tiêu chí 4)

* **Mục tiêu:** Duy trì đạt yêu cầu tiêu chí số 04 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

* **Nội dung thực hiện:**

- Cải tạo nâng cấp:
 - + Đường dây trung thế 1,648 km tại ấp 3
 - + Trạm biến áp 03 cái, công suất 300 KVA
- Xây dựng mới:
 - + Đường dây hạ thế 1,685 km tại ấp 3
 - + Hệ thống chiếu sáng các tuyến đường xuyên ấp: 560 bóng đèn

2.4. Trường học (Tiêu chí 5)

* **Mục tiêu:** Duy trì - giữ vững tiêu chí số 05 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

* **Nội dung thực hiện:** Đang cải tạo, nâng cấp trường THCS Đa Phước theo Quyết định số 4512/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh.

2.5. Cơ sở vật chất văn hoá (Tiêu chí 6)

* **Mục tiêu:** Đạt yêu cầu tiêu chí số 06 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

* **Nội dung thực hiện:**

- Cải tạo, sửa chữa:

+ Văn phòng áp kết hợp tụ điểm sinh hoạt văn hóa (ấp 2, 3)

+ Trụ sở Ủy ban nhân dân, Công an, Quân sự xã

- Xây dựng mới:

+ Văn phòng áp kết hợp tụ điểm sinh hoạt văn hóa (ấp 1, 5)

+ Xây dựng mới Nhà văn hóa - khu thể thao xã tại ấp 4 khu dân cư 12 ha (quy mô 2.000m²).

2.6. Chợ nông thôn (Tiêu chí 7)

* **Mục tiêu:** Đạt yêu cầu tiêu chí số 07 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

* **Nội dung thực hiện:**

- Xây dựng mới 01 chợ

- Phát triển thương mại dịch vụ dọc trục Quốc lộ 50 và các tuyến đường chính, bổ sung hàng tiêu dùng, vật tư phục vụ nông nghiệp.

2.7. Bưu điện (Tiêu chí 8)

* **Mục tiêu:** Đạt yêu cầu tiêu chí số 8 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

* **Nội dung thực hiện:**

- Cải tạo, nâng cấp sửa chữa bưu điện văn hóa xã tại ấp 5.

2.8. Nhà ở dân cư nông thôn (Tiêu chí 9)

* **Mục tiêu:** Đạt yêu cầu tiêu chí số 09 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới và theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố;

*** Nội dung thực hiện:**

- Xóa 24 căn nhà tạm, dột nát
- Kiên cố hóa 659 nhà dân theo chuẩn của Bộ Xây dựng.

3. Phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất (Tiêu chí 10, 11, 12, 13)

*** Mục tiêu:** Đạt yêu cầu tiêu chí số 10 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

*** Nội dung thực hiện:****3.1.1 Xây dựng các mô hình sản xuất***a) Mô hình nuôi cá da trơn, cá lóc:*

- Địa điểm áp dụng ấp 4, 5.
- Quy mô dự kiến: 20ha.

b) Mô hình thí điểm nuôi cá dứa, cá rô đầu vuông:

- Địa điểm phát triển: ấp 1, 4, 5.
- Quy mô dự kiến: 20ha.
- Mô hình nuôi cá dứa, cá rô đầu vuông mới du nhập vào Đa Phước trong thời gian gần đây.

c) Mô hình nuôi tôm sú:

- Địa điểm phát triển: ấp 2, 4.
- Quy mô dự kiến: 10 ha.

d) Mô hình nuôi cá sấu lấy thịt:

- Địa điểm áp dụng ấp 5.
- Quy mô dự kiến: 1.000m².

đ) Mô hình nuôi heo:

- Địa điểm phát triển: tại 5 ấp.
- Quy mô dự kiến: 3.000 con.

e) Trồng hoa lan, cây kiểng:

- Địa điểm dự kiến phát triển: ấp 4, 5.
- Quy mô dự kiến: 02ha

g) Mô hình mai ghép:

- Địa điểm phát triển: ấp 4, 5.
- Quy mô dự kiến: 2.000 chậu.

h) Mô hình trồng rau an toàn:

- Địa điểm phát triển: ấp 2, 4, 5
- Quy mô dự kiến: 20ha.

i) Mô hình trồng mía:

- Địa điểm phát triển: ấp 4, 5.
- Quy mô dự kiến: 10ha.

k) Mô hình trồng hoa nền.

- Địa điểm phát triển: 2, 4, 5.
- Quy mô dự kiến: 05ha.

3.1.2. Đào tạo nghề, giải quyết việc làm

* **Mục tiêu:** Đạt yêu cầu tiêu chí số 11, 12 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

* **Nội dung thực hiện:**

- Ban quản lý liên kết chặt chẽ với trường dạy nghề trên địa bàn huyện, các trường lân cận và các doanh nghiệp nhằm có định hướng đào tạo công nhân kỹ thuật để giải quyết lao động có việc làm.

- Đào tạo nghề cấp chứng chỉ, tập huấn kỹ thuật sản xuất cho nông dân, kỹ năng khuyến nông cho cán bộ khuyến nông cơ sở, nông dân giỏi.

- Đẩy mạnh hợp tác, liên kết giữa các cơ quan quản lý Nhà nước, các doanh nghiệp, Trường đại học, Viện nghiên cứu... với nông dân, hộ sản xuất trong công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, giống mới, công nghệ sau thu hoạch.

- Đào tạo và nâng cao trình độ quản lý, nghiệp vụ kế toán cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp của xã, hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác sản xuất, doanh nghiệp.

3.2. Các hình thức tổ chức cần phát triển

* **Mục tiêu:** Đạt yêu cầu tiêu chí số 13 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

*** Nội dung thực hiện:**

- *Tuyên truyền, vận động* nhằm giúp người nông dân nắm bắt được chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về kinh tế tập thể.

- *Bồi dưỡng, đào tạo*: tổ trưởng, tổ phó tổ hợp tác nhằm nâng cao về năng lực quản lý.

- *Hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu* như trang thiết bị phục vụ thông tin liên lạc, đào tạo trao đổi, cập nhật thông tin (điện thoại, máy fax, máy vi tính,...).

- *Hỗ trợ để mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức kinh tế tổ hợp tác thông qua:*

- Thành lập mới 01 tổ hợp tác rau an toàn và 01 tổ hợp tác sinh vật cảnh trong năm 2012 và đưa vào hoạt động có hiệu quả.

4. Văn hóa, xã hội và môi trường**4.1. Giáo dục (Tiêu chí 14)**

* **Mục tiêu:** Đạt yêu cầu tiêu chí số 14 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

*** Nội dung thực hiện:**

- Xây dựng các chương trình như tập huấn khoa học kỹ thuật, đào tạo nghề, đào tạo cán bộ tại chỗ,...

- Đảm bảo 100% trẻ em trong độ tuổi đến trường được học tập; nắm bắt các trường hợp học sinh bỏ học và kịp thời có hỗ trợ, động viên các em đến trường.

4.2. Y tế (Tiêu chí 15)

* **Mục tiêu:** Đạt yêu cầu tiêu chí số 15 của Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với đặc điểm riêng của Thành phố.

*** Nội dung thực hiện:**

- Thực hiện các chương trình chăm sóc sức khỏe cho nhân dân;

- Hỗ trợ bảo hiểm y tế, chương trình truyền thông, giáo dục sức khỏe... Vận động người dân tham gia các loại hình bảo hiểm y tế đạt tỷ lệ trên 70%;

- Tổ chức các hoạt động y tế cộng đồng.

- Tăng cường thêm 01 bác sĩ, y tá nhằm bảo đảm công tác thăm khám chữa bệnh cho nhân dân địa phương.

- Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị trạm y tế Đa Phước

4.3. Xây dựng đời sống văn hóa phong phú, lành mạnh (Tiêu chí 16)

* **Mục tiêu:** Đạt yêu cầu tiêu chí số 16 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

* **Nội dung thực hiện:**

- Đẩy mạnh, tăng cường công tác tuyên truyền vận động, nâng cao nhận thức của cán bộ, hội đoàn thể của xã và nhân dân về ý nghĩa của phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” góp phần chuyển biến tích cực đến đời sống kinh tế, xã hội trên địa bàn ấp.

- Các tiêu chí phân đầu xây dựng ấp văn hóa đạt trên 70%.

- Xây dựng các chỉ tiêu về hoạt động văn hóa, thể thao đối với xã.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao.

- Tổ chức và duy trì các đội nhóm văn nghệ, thể thao.

- Đầu tư trang thiết bị.

- Tổ chức và duy trì các lớp tuyên truyền pháp luật, khoa học kỹ thuật cho nông dân.

4.4. Bảo vệ và phát triển môi trường nông thôn (Tiêu chí 17)

* **Mục tiêu:** Đạt yêu cầu tiêu chí số 17 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

* **Nội dung thực hiện:**

- Cửng cố 01 tổ thu gom và xử lý rác.

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước trong thôn xóm.

- Trồng cây xanh các tuyến đường, trường học, cơ quan, y tế...

- Xây dựng mới: 03 trạm cấp nước sinh hoạt (ấp 3, 4, 5).

4.5. Cửng cố, nâng cao chất lượng và vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở (Tiêu chí 18)

* **Mục tiêu:** Đạt yêu cầu tiêu chí 18 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

* **Nội dung thực hiện:**

- Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ, Đảng viên và nhân dân;

- Tiếp tục thực hiện Nghị quyết của Huyện ủy và Ủy ban nhân dân Huyện về

công tác rà soát, bổ sung nguồn quy hoạch cán bộ và thực hiện công tác luân chuyển cán bộ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

- Thường xuyên giáo dục truyền thống cách mạng của xã nhà cho lực lượng Đoàn viên, thanh niên trong trường học và địa bàn dân cư;

- Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa 9 về phát huy sức mạnh Đại đoàn kết dân tộc, công tác dân tộc, công tác tôn giáo trong tình hình mới.

- Phân công Đảng viên làm tốt công tác vận động nhân dân theo qui định 1043 của Thành ủy.

- Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật cho nhân dân

4.6. An ninh chính trị và trật tự xã hội nông thôn (Tiêu chí 19)

* **Mục tiêu:** Duy trì đạt yêu cầu tiêu chí số 19 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

*** Nội dung thực hiện:**

- Thực hiện có hiệu quả các chương trình hành động của Huyện ủy về tăng cường lãnh đạo đấu tranh phòng, chống tội phạm, thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền giáo dục, nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng.

- Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước ở địa phương và vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân.

III. VỐN VÀ NGUỒN VỐN

1. Tổng vốn

Tổng vốn: 710.549 triệu đồng (Bảy trăm mười tỷ năm trăm bốn mươi chín triệu đồng). Trong đó:

1.1. Vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản: 557.449 triệu đồng, chiếm 78,45% chia ra cho từng loại công trình:

- Giao thông: 436.765 triệu đồng.

- Thủy lợi: 24.560 triệu đồng.

- Điện: 3.200 triệu đồng.

- Trạm Y tế: 1.500 triệu đồng.

- Cơ sở vật chất văn hóa, UBND xã: 52.824 triệu đồng.
- Chợ: 5.000 triệu đồng.
- Bưu điện: 500 triệu đồng.
- Nhà ở dân cư nông thôn : 10.600 triệu đồng.
- Trạm cấp nước: 22.500 triệu đồng.

1.2. Vốn hỗ trợ cho các hoạt động sự nghiệp trên địa bàn xã: 153.100 triệu đồng chiếm 20,8%.

- Quy hoạch: 1.500 triệu đồng.
- Phát triển kinh tế: 91.750 triệu đồng;
- Đào tạo nghề, giải quyết t việc làm: 26.600 triệu đồng;
- Các hình thức tổ chức sản xuất: 15.500 triệu đồng;
- Giáo dục đào tạo: 8.750 triệu đồng;
- Chương trình chăm sóc sức khỏe: 1.000 triệu đồng;
- Xây dựng đời sống văn hóa: 1.000 triệu đồng;
- Bảo vệ và phát triển môi trường nông thôn: 6.000 triệu đồng;
- Hệ thống chính trị cơ sở : 500 triệu đồng;
- An ninh trật tự xã hội: 500 triệu đồng.

2. Nguồn vốn

2.1. Vốn từ Ngân sách TP: 421.290 triệu đồng, chiếm 59,29%.

- Vốn Nông thôn mới: 238.240 triệu đồng, chiếm 33,39%.
- Vốn lồng ghép: 183.050 triệu đồng, chiếm 25,9%.
- + Vốn ngân sách tập trung: 172.500 triệu đồng, chiếm 24,42%.
- + Vốn sự nghiệp: 10.550 triệu đồng, chiếm 1,48%.

2.2. Vốn cộng đồng: 204.909 triệu đồng, chiếm 28,84%.

- Vốn nhân dân: 155.409 triệu đồng, chiếm 21,87%.
- Vốn doanh nghiệp: 49.500 triệu đồng chiếm 6,97%.

2.3 Vốn tín dụng: 84.350 triệu đồng, chiếm 11,87%.

2.4 Bảng phân nguồn vốn.

ĐVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Tổng	Vốn ngân sách					Vốn dân	Doanh nghiệp	Vốn tín dụng
			Tổng	NTM	Lồng ghép					
					Ngân sách tập trung	Phân cấp huyện	Sự nghiệp			
1	Quy hoạch	1.500	1.500	0	0	0	1.500	0	0	0
2	Hạ tầng kinh tế xã hội	557.449	411.240	238.240	172.500	0	500	136.909	9.300	0
3	Kinh tế tổ chức sản xuất	133.850	4.350	0	0	0	4.350	15.400	37.500	76.600
4	Văn hóa xã hội môi trường	16.750	3.200	0	0	0	3.200	3.100	2.700	7.750
5	Hệ thống chính trị an ninh trật tự	1.000	1.000	0	0	0	1.000	0	0	0
TỔNG CỘNG		710.549	421.290	238.240	172.500	0	10.550	155.409	49.500	84.350

3. Các giải pháp huy động nguồn vốn cho xây dựng các mô hình: (ngoài vốn ngân sách hỗ trợ của nhà nước)

- Tuyên truyền, vận động nhân dân đóng góp ngày công, hiến đất để làm các công trình cơ sở hạ tầng như giao thông, điện thấp sáng trên các tuyến đường ...

- Mời gọi doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất, hỗ trợ kinh phí;

- Xã hội hóa trên một số lĩnh vực nhằm khai thác triệt để các hạng mục đã được nhà nước đầu tư như Trung tâm thể dục thể thao, nhà văn hóa, chợ...

Phần III**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Thời gian thực hiện đề án: từ nay đến năm 2015.

2. Quy mô và khối lượng thực hiện: theo các biểu đính kèm.

3. Phương châm và nguyên tắc đầu tư, hỗ trợ:

- Phát huy nội lực của địa phương là chính, đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn lực từ sự hỗ trợ của Trung ương và Thành phố, đáp ứng nhu cầu đầu tư, giúp đỡ của các doanh nghiệp.

- Phát huy dân chủ, công khai trong cộng đồng dân cư, khẩn trương, đồng bộ và chặt chẽ trong thủ tục hành chính và đầu tư.

3.1. Cơ chế huy động và quản lý các nguồn vốn:

- Thực hiện theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC, ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn.

- Thực hiện Thông tư số 72/2010/TT-BTC ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định về quản lý sử dụng chi phí quản lý dự án đầu tư tại 11 xã thực hiện Đề án “Chương trình xây dựng thí điểm mô hình nông thôn mới thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa”;

- Thực hiện theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Quy định cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý nguồn vốn đầu tư tại các xã thực hiện Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2013 - 2020.

3.2. Quản lý đầu tư và xây dựng:

- Thực hiện theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ

tướng Chính phủ, phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC, ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Quy định cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý nguồn vốn đầu tư tại các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2013 - 2020.

4. Phân công thực hiện:

4.1. Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, Ủy ban nhân dân xã Đa Phước, Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Bình Chánh và Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Đa Phước:

- Tập trung triển khai các hoạt động tuyên truyền, vận động nhân dân, Đảng viên, cán bộ, công chức quán triệt chủ trương của Trung ương và thành phố về chương trình xây dựng mô hình nông thôn mới tại xã; vận động cơ sở sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp và nhân dân tích cực hưởng ứng tham gia và đóng góp hỗ trợ để thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn xã.

- Thực hiện theo đúng nội dung của Đề án được phê duyệt, không được thay đổi nội dung của Đề án khi chưa được chấp thuận của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới thành phố và Ủy ban nhân dân thành phố.

- Phân công các phòng, ban, đơn vị chức năng của huyện, cán bộ chuyên môn của xã tham gia, hỗ trợ Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Đa Phước xây dựng kế hoạch tổng thể thực hiện đề án giai đoạn 2013 - 2015, xây dựng kế hoạch cụ thể từng năm đảm bảo tiến độ và mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

- Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo đúng quy định hướng dẫn của pháp luật hiện hành.

4.2. Các Sở, ngành thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố:

- Phân công cán bộ, công chức theo dõi, hướng dẫn, hỗ trợ Ban quản lý xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã Đa Phước huyện Bình Chánh chuẩn bị và thực hiện, đảm bảo tiến độ thực hiện các tiêu chí của ngành trên địa bàn xã.

- Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu của Trung ương và Thành phố do Sở, ngành phụ trách trên địa bàn xã.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã Đa Phước và Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Đa Phước triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo Đề án được phê duyệt.

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc hướng dẫn, hoàn tất thẩm định quy hoạch chung, quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch hạ tầng thiết yếu (theo phân công, phân cấp) của huyện Bình Chánh và xã Đa Phước; tổ chức giám sát việc công bố, công khai các quy hoạch được phê duyệt.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Đa Phước cân đối, đề xuất và dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân thành phố giải quyết và bố trí vốn ngân sách tập trung, vốn phân cấp hàng năm (2013 - 2015), đảm bảo tiến độ đầu tư, hoàn thành các tiêu chí về hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn xã Đa Phước.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước, các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh và Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Đa Phước, đề xuất và dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân thành phố bổ sung, giao kế hoạch kinh phí sự nghiệp chi thường xuyên để thực hiện các hoạt động, đảm bảo tiến độ thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn xã Đa Phước.

4.3. Tổ công tác giúp việc Ban chỉ đạo chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chương trình, dự án, các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn xã Đa Phước, huyện Bình Chánh; định kỳ hàng tháng báo cáo Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố, Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố kết quả thực hiện; tham mưu, đề xuất, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện;

chuẩn bị hồ sơ, tài liệu để thành phố tổ chức sơ kết hàng năm, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn thành phố./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Mạnh Hà

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng